

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT
TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI
ĐỢT 01 NĂM 2026

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường

Đồng Nai, năm 2026

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI ĐỢT 01 NĂM 2026

Thời gian quan trắc từ ngày 15/12/2025 đến ngày 31/01/2026

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Phương Lan

MỤC LỤC

Chương 1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	1
1.1. Mục tiêu.....	1
1.2. Nội dung của chương trình quan trắc đợt 01	1
1.3. Mạng lưới quan trắc.....	1
1.4. Phương pháp lấy mẫu, đo đạc tại hiện trường và phân tích mẫu	16
1.4.1. Phương pháp lấy mẫu	16
1.4.2. Phương pháp đo đạc tại hiện trường.....	16
1.4.3. Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm.....	17
1.5. Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng	17
Chương 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI ĐỢT 01 NĂM 2026.....	21
2.1. Đánh giá kết quả quan trắc nước mặt	21
2.1.1. Khu vực phía Nam Đồng Nai.....	21
2.1.1.1. Đối với các vị trí cấp nước sinh hoạt.....	21
2.1.1.2. Chất lượng nước khu vực nuôi thủy sản.....	24
2.1.1.3. Đối với các khu vực giáp ranh.....	25
2.1.1.4. Chất lượng nước mặt các sông suối khác trên địa bàn tỉnh.....	26
(1) Thượng nguồn sông Đồng Nai (suối Đaklua, xã Đaklua)	26
(2) Trung lưu sông Đồng Nai (xã Nam Cát Tiên, xã Định Quán, xã Đaklua và xã Thanh Sơn)	26
(3) Lưu vực sông Sa Mách (xã Phú Lý).....	27
(4) Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé (xã Trị An).....	27
(5) Lưu vực Lòng hồ Trị An (xã La Ngà, xã Định Quán và xã Thống Nhất).....	27
(6) Lưu vực sông La Ngà	27
(7) Lưu vực sông Thao	28
(8) Lưu vực sông Buông.....	28
(9) Các sông suối phía Đông Nam Đồng Nai.....	29
(10) Lưu vực sông Thị Vải.....	29
(11) Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai.....	29
2.1.2. Khu vực phía Bắc Đồng Nai	30
2.2. Đánh giá việc thực hiện công tác QA/QC theo quy định.....	51
2.2.1. Về đảm bảo chất lượng trong đo đạc, thu mẫu tại hiện trường.....	52
2.2.2. Về đảm bảo chất lượng tại phòng thí nghiệm	54

2.3. Kết Luận	55
---------------------	----

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Vị trí nước mặt đợt 01 năm 2026.....	1
Bảng 2. Phương pháp đo đặc thông số tại hiện trường	17
Bảng 3. Kết quả mẫu kiểm soát chất lượng đối với thông số Tổng Photpho, Fe, Amoni và pH.....	54
Bảng 4. Đánh giá kết quả QC phòng thí nghiệm.....	55
Bảng 5. Tổng hợp nồng độ các thông số môi trường thuộc nhóm bảo vệ đời sống thủy sinh.....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6. Tổng hợp nồng độ các thông số môi trường thuộc nhóm đảm bảo sức khỏe con người.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam;

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam;

BTNMT: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

QC: Kiểm tra - kiểm soát chất lượng;

QA: Đảm bảo chất lượng;

APHA: Hiệp hội Sức khỏe Cộng đồng Hoa Kỳ (American Public Health Association);

EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Quốc gia (Environmental Protection Agency);

ISO: Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hoá (International Organization for Standardization);

CTK: Cùng thời kỳ;

TBNN: Trung bình nhiều năm.

Chương 1. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Mục tiêu

Theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước mặt tại các vị trí quan trắc trên địa bàn Đồng Nai, qua đó xác định, cảnh báo khu vực ô nhiễm.

1.2. Nội dung của chương trình quan trắc đợt 01

- Thu mẫu và phân tích mẫu tại các vị trí theo TKKT và dự toán được phê duyệt;
- Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QC);
- Tổng hợp kết quả, phân tích lập báo cáo đánh giá kết quả quan trắc;
- Cập nhật dữ liệu quan trắc vào hệ thống cơ sở dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường.

1.3. Mạng lưới quan trắc

Chương trình quan trắc nước mặt đợt 01 năm 2026 trên địa bàn Đồng Nai được thực hiện tại 169/169 vị trí tại 18 sông, 55 suối, 22 hồ của khu vực phía Nam Đồng Nai (từ ngày 15/12/2025-31/01/2026) và tại 81/81 vị trí tại 09 sông, 45 suối, rạch, 27 hồ, đập, bầu của khu vực phía Bắc Đồng Nai (từ ngày 12/01/2026 đến ngày 31/01/2026), cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí nước mặt đợt 01 năm 2026

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	Đợt 01/2026
A	KHU VỰC PHÍA NAM ĐỒNG NAI					
1	Thượng nguồn Sông Đồng Nai	Suối Đăklua	Cầu Đăklua	17	1	- 17 thông số cơ bản <i>(Nhiệt độ, pH, DO, độ dẫn điện (EC), BOD5, COD/TOC, TSS, Tổng Photpho, Tổng Nitơ, Coliform, Coliform chịu nhiệt, Fe, Pb, Zn, Tổng phenol, Amoni, EColi)</i> - bổ sung (Tổng dầu mỡ)
2	Lưu vực Sông Đa Hoai	Sông Đa Hoai	Sông Đa Hoai	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
3		Suối Đa Guy	Suối Đa Guy	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
4	Trung lưu Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 1	Xã Nam Cát Tiên	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
5			Bến đò 107	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
6		Suối Bún	Cầu Suối Bún	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiêu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	Đợt 01/2026
7		Suối Đartop	Cầu C3	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
8		Suối Cầu Vắt	Cầu Suối Vạc	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
9	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An	Cách cầu La Ngà 1,5km về phía hạ lưu - Mặt	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
			Cách cầu La Ngà 1,5km về phía hạ lưu - Giữa & Đáy	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
10			Trước cầu La Ngà - Mặt	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
			Trước cầu La Ngà - Giữa & Đáy	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
11			Cửa sông Đồng Nai đổ vào	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
12			Xã La Ngà	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
13			Xã Thống Nhất	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
14			Gần đảo Ó	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
15			Gần Chiến khu D	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
16			Gần hồ nhỏ	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
17			Gần cửa đập	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
18			Giữa hồ lớn	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
19			Nhà máy nước Vĩnh An - Tầng giữa	13	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom) - trừ 04 thông số trạm (pH, DO, nhiệt độ, EC)
			Nhà máy nước Vĩnh An - Mặt & Đáy	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
20		Khu vực nuôi cá bè La Ngà (hồ Trị An)	Cầu La Ngà	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
21			Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
22			Hợp lưu suối Tam Bung-sông La Ngà	17	2	17 thông số cơ bản+ bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
23			Cầu số 1 suối Tam Bung	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
24		Suối Gia Tân	Cầu Đức Huy	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
25	Lưu vực Sông Sa Mách	Suối Sa Mách	Cầu Sa Mách	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
26	Lưu vực Sông Mã Đà - Sông Bé	Sông Bé	Hợp lưu sông Bé-sông Mã Đà	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
27			Cách hợp lưu Sông Bé - SDN 400m về phía thượng lưu	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
28		Sông Mã Đà	Sông Mã Đà	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
29		Hồ Bà Hào	Hồ Bà Hào	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
30	Lưu vực Sông La Ngà	Sông La Ngà	xã Phú Lâm	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
31			xã Định Quán	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
32			Sau Thác Trôi	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
33		Cổng 3 Miệng	Cổng 3 Miệng	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
34		Hồ Bàu Ngừa	hồ Bàu Ngừa	17		
35		Hồ Đa Tôn	hồ Đa Tôn	17		
36		Hồ Suối Tre	hồ suối Tre	17		
37		Hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	17		

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	Đợt 01/2026
38		KV nuôi tôm càng xanh	Đập suối Mọi	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
39			Đầu ra KV nuôi tôm theo tiêu chuẩn VietGap	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
40		Suối Cải	Suối Cải	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
41		Suối Chồn	Cầu suối Chồn	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
42			Cầu Bình Lộc	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
43		Suối Tam Bung	Suối Tam Bung	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
44		Suối Gia Huynh	Cầu Gia Huynh	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
45		Suối Rét	Suối Rét	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
46			Cầu 4 thước	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
47		Suối Gõ	Suối Gõ	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
48		Suối Mè	Suối Mè	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
49	Lưu vực Sông Thao	Sông Thao	Cầu Bàu Xéo	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
50			Cầu sông Thao	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
51		Rạch Đông	Cầu Rạch Đông	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
52		Hồ Sông Mây	Đầu vào hồ	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-)
53			Giữa hồ	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-)
54			Đầu ra hồ	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-)
55		Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-, Tổng dầu mỡ)
56		Suối Địa	Suối Địa	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
57		Hồ Bàu Hàm	hồ Bàu Hàm	17		
58		Hồ Thanh Niên	hồ Thanh Niên	17		
59		Hồ Bà Long	Hồ Bà Long	17		
60	Lưu vực Sông Buông	Sông Buông	cầu An Viễn	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
61			Cầu trong KDL Giang Điền	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
62			Xã Phước Tân	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
63			Hợp lưu Sông Buông – SDN	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
64		Suối Bí	Cầu Suối Bí	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
65			Cầu số 3	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
66		Suối Cầu Quan	Suối Cầu Quan	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
67		Suối Độn	Cầu Suối Độn	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
68		Các Sông Đông Nam Đồng Nai	Cầu Lang Minh	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
69			Cầu sông Ray	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
70			Gần hồ Sông Ray	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
71			Suối Gia Liêu	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
72			Suối Thè	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
73			Trước đập Gia Măng	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
74			hồ suối Vọng	17		

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
75		hồ Giao Thông	hồ Giao Thông	17		
76		hồ Suối Đồi	hồ Suối Đồi	17		
77		hồ Suối Rạng	hồ Suối Rạng	17		
78		hồ Bàu Môn	hồ Bàu Môn	17		
79		Suối Gia Ui	Thượng nguồn – trước khi đổ vào hồ Núi Le	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
80		hồ Núi Le	hồ Núi Le	17		
81		hồ Gia Ui	hồ Gia Ui	17		
82		Suối Sông Ui	Trước hợp lưu s.Sông Ui-s.Rùa	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
83			Sau nhà máy còn Tùng Lâm 500 m	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
84			Cầu Sông Ui	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
85			Tiếp nhận nước từ hồ H4	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
86		Suối Rùa	Suối Rùa	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
87		Suối Lạnh	Suối Lạnh	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
88		Suối Chà Răng	Suối Cạn (sau KXL CTR Xuân Mỹ)	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
89			Hợp lưu Suối Cạn - Suối Chà Răng	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
90			Sau khu dân cư Cù Bị	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
91	Lưu vực Sông Thị Vải	Sông Thị Vải	Hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
92			Khu vực xã Phước An	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
93			Rạch nước lớn Vedan	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
94			Cảng Gò Dầu	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
95			Khu vực phao số 23	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
96			Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
97			Khu vực Phao số 7 xã Phước An	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
98	Lưu vực Sông Thị Vải	Sông Bà Hào (KV nuôi hào)	Hợp lưu S.Bà Hào - S.Đồng Kho	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
99			Sông Bà Hào	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
100			Hợp lưu S. Bà Hào - Rạch Tắc Hồng	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
101			Hợp lưu S. Bà Hào - S. Gò Gia	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
102		Suối Le	Cầu Vạc	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
103			Cầu Thái Thiện	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
104		Suối Trầu	Cầu Quán Tre	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
105		Suối Quýt	Suối Quýt	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
106		Suối Cả	Cầu Suối Cả	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
107			Trước đập suối Cả	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng dầu mỡ)
108		cổng Lò Rèn	cổng Lò Rèn	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, F-, Tổng dầu mỡ)
109		Rạch Miếu	Rạch Miếu	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
110		Rạch Long Phú	Rạch Long Phú	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
111		Rạch Bà Ký	Rạch Bà Ký	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
112		Rạch Cái Sinh	Rạch Cái Sinh	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
113		Rạch Vũng Gấm	Trước đập Vũng Gấm	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
114			Đầu vào khu vực nuôi tôm	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
115		Rạch Tràm	Rạch Tràm	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
116		Rạch Tắc Le Le	Rạch Tắc Le Le	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
117		hồ cầu Mới tuyến 5	hồ cầu Mới tuyến 5	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
118		hồ cầu Mới tuyến 6	hồ cầu Mới tuyến 6	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom)
119				17	3	17 thông số cơ bản + Bờ Phải và Giữa: bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
120	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 2	Tại hợp lưu S.Bé – S.Đồng Nai	13	2	17 thông số cơ bản - Bờ Trái: trừ 05 thông số trạm pH, DO, nhiệt độ, EC, độ mặn 17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
			Cách hợp lưu S.Bé – S. Đồng Nai 500m về phía hạ lưu	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
121			Gần nhà máy nước Thiện Tân	17	3	17 thông số cơ bản + Bờ Phải và Giữa: bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
				13	2	17 thông số cơ bản - Bờ Trái: trừ 05 thông số trạm (pH, DO, nhiệt độ, EC, độ mặn) 17 thông số cơ bản + - bổ sung (Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
122			Bến đò Bà Miêu	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
123			Cầu Thạnh Hội	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
124			Bến đò Biên Hòa - Bửu Long	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Crom, Tổng dầu mỡ)
125		Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
126		Cầu Tân Trạch	Cầu Tân Trạch	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
127		Cống Ông Hoàng	Cầu ông Hoàng	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
128		Hồ Mo Nang	Hồ Mo Nang	17		
129			Cầu Hóa An	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
130				17	4	17 thông số cơ bản + Bờ Phải và Giữa: bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
130	Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 3	Nhà máy nước Biên Hòa	13	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ) - Bờ Trái: trừ 05 thông số trạm: pH, DO, nhiệt độ, EC, độ mặn
131			Cầu Rạch Cát	17	4	17 thông số cơ bản +bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
132			Cầu Bửu Hòa	17	4	17 thông số cơ bản +bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	Đợt 01/2026
133			Giữa làng cá bè	13	3	Đo liên tục 5 thông số (nhiệt độ, EC, DO, pH, độ mặn) + bổ sung (Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
134			Hợp lưu Săn Máu - SDN	13	3	- Đo liên tục 5 thông số (nhiệt độ, EC, DO, pH, độ mặn) - bổ sung (Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
135			Hợp lưu suối Linh - SDN	13	3	- Đo liên tục 5 thông số (nhiệt độ, EC, DO, pH, độ mặn) - bổ sung (Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
136			Giữa làng cá bè Ba Xê	13	3	- Đo liên tục 5 thông số (nhiệt độ, EC, DO, pH, độ mặn) - bổ sung (Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
137			Gần cầu An Hảo	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
138			Cầu Đồng Nai	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
139		Suối Chùa	Trước khi tiếp nhận nước thải các KCN	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
140		Suối Linh	Cầu Suối Linh	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
141		Suối Săn Máu	Cầu Săn Máu	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
142		Suối Bà Lúa	Cầu số 1 - QL 15	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
143			Hợp lưu suối Bà Lúa – SDN	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
144		Suối Tân Mai	Suối Tân Mai	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
145		Suối Siệp	Cầu Suối Siệp	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
146		Hồ Biên Hùng	Hồ Biên Hùng	17		
147		Hồ Long Ân	Hồ Long Ân	17		
148			Xã An Phước	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
149		Sông Đồng Nai đoạn 4	Hợp lưu Rạch Bà Chèo - SDN	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
150			Hợp lưu rạch Suối Nước Trong - SDN	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
151			Xã Nhơn Trạch	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
152						
153	Hạ lưu sông Đồng Nai	Suối Nước Trong	Cầu Nước Trong	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
153			Cầu Ninh Hương	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
154		Rạch Bà Chèo	Hợp lưu Suối Ông Định – Rạch Bà Chèo	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Độ mặn, Tổng dầu mỡ)
155			Cầu Ông Định	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Độ mặn, Tổng dầu mỡ)
156		Suối Bung Môn	Cầu Bình Sơn	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung Tổng dầu mỡ
157		Sông Đồng Môn	Cầu Quán Thủ	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
158			gần nhà máy nước Formosa	17	3	17 thông số cơ bản + bổ sung (F-, độ mặn, Tổng dầu mỡ)
159		Sông Ông Quế	Sông Ông Quế	17	1	17 thông số cơ bản + bổ sung (Tổng dầu mỡ)
160		Rạch Bàng	Rạch Bàng	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	Đợt 01/2026
161		Sông Lòng Tàu	Xã Đại Phước	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
162			Gần KCN Ông Kèo	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
163		Sông Ông Kèo	Cổng Ông Kèo	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
164			Cầu Phước Lý	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
165		Sông Nhà Bè	Hợp lưu sông Nhà Bè – sông Sài Gòn	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
166		Sông Đồng Tranh	Xã Đại Phước	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
167			Xã Phước An	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
168		Sông Gò Gia	Xã Phước An	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
169			Cách hợp lưu Sông Gò Gia-Sông Thị Vải 500m	17	2	17 thông số cơ bản + bổ sung (độ mặn, Tổng dầu mỡ)
B	KHU VỰC PHÍA BẮC ĐỒNG NAI					
1	Khu vực Sông Bé	Sông Bé	Hồ Thác Mơ	17		
2		Sông Bé	Cầu Đắc Lung	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
3		Sông Bé	Đập tràn cầu Đơn	17		
4		Sông Bé	xã Thiện Hưng	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
5		Sông Bé	Thủy điện Srok Phu Miêng	17		
6		Sông Bé	Cầu Trà Thanh	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
7		Sông Bé	Cầu Sông Bé	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr,

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
						Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
8		Sông Bé	Cầu Nha Bích	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
9		Cầu Suối Dung	Cầu Suối Dung	17		
10		Hồ Long Thủy	Hồ Long Thủy	17		
11		Cầu Đakia	Cầu Đakia	17		
12		Suối chợ	Suối chợ	17		
13		Hồ nước xã Long Hà	Hồ nước xã Long Hà	17		
14		Cầu Suối Cát	Cầu Suối Cát	17		
15		Hồ Sóc Xiêm	Hồ Sóc Xiêm	17		
16		Cầu Suối Đâm	Cầu Suối Đâm	17		
17		Đập Long Tân	Đập Long Tân	17		
18		Hồ nông trường 8	Hồ nông trường 8	17		
19		Suối Rạt, xã Phú Riêng	Suối Rạt, xã Phú Riêng	17		
20		Hồ nông trường 10	Hồ nông trường 10	17		
21		Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	17		
22		Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi	Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi	17		
23		Cầu suối Nghriên	Cầu suối Nghriên	17		
24		Hồ Suối Cam	Hồ Suối Cam	17		
25		Suối Sông Rinh	Suối Sông Rinh	17		
26		Cầu An Lộc	Cầu An Lộc	17		
27		Hồ cấp nước Phường Bình Long	Hồ cấp nước Phường Bình Long	17		

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
28		Hồ cấp nước Tân Khai	Hồ cấp nước Tân Khai	17		
29		Suối Ấp Xa Trạch	Suối Ấp Xa Trạch	17		
30		Suối Xa Cát	Suối Xa Cát	17		
31		Suối Tiên	Suối Tiên	17		
32		Cầu Xa Cát	Cầu Xa Cát	17		
33		Cầu Suối Đông	Cầu Suối Đông	17		
34		Hồ Phước Hòa	Hồ Phước Hòa	17		
35		Suối Ngang	Suối Ngang	17		
36		Cầu Suối Đôi	Cầu Suối Đôi	17		
37		Suối Bung Rục	Suối Bung Rục	17		
38		Cầu Bà Và	Cầu Bà Và	17		
39		Suối Hồ Đá	Suối Hồ Đá	17		
40		Cầu Tham Rót	Cầu Tham Rót	17		
41		Hồ cấp nước xã Thuận Lợi	Hồ cấp nước xã Thuận Lợi	17		
42		Cầu 2	Cầu 2	17		
43		Suối Cà Bè (Đắc Rip)	Suối Cà Bè (Đắc Rip)	17		
44		Suối Đồng Tiền	Suối Đồng Tiền	17		
45		Suối Rạt, xã Đồng Phú	Suối Rạt, xã Đồng Phú	17		
46		Suối Rạt, cầu Ba Bi	Suối Rạt, cầu Ba Bi	17		
47		Hồ Suối Giai	Hồ Suối Giai	17		
48		Suối Bàu Chu	Suối Bàu Chu	17		
49		Suối Rạt - cầu số 11	Suối Rạt - cầu số 11	17		
50		Cầu trắng	Cầu trắng	17		
51	Khu vực Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn	Sông Sài Gòn, xã Tân Khai	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chât HDBM, Tổng dầu mỡ)
52		Hồ Nước xã Lộc Thạnh	Hồ Nước xã Lộc Thạnh	17		
53		Hồ cầu Trắng	Hồ cầu Trắng	17		

STT	12 tiểu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
54		Hồ rừng cấm	Hồ rừng cấm	17		
55		Cầu Xa Ngâu	Cầu Xa Ngâu	17		
56		Cầu Mua	Cầu Mua	17		
57		Cầu Suối chợ	Cầu Suối chợ	17		
58		Cầu Bù Linh	Cầu Bù Linh	17		
59		Hồ cấp nước xã Lộc Quang	Hồ cấp nước xã Lộc Quang	17		
60		Cầu Lộc Điền	Cầu Lộc Điền	17		
61		Cầu Cản Lê	Cầu Cản Lê	17		
62		Suối Chà Là	Suối Chà Là	17		
63		Suối Tà Mông	Suối Tà Mông	17		
64	Khu vực Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai, xã Phước Sơn	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
65		Cầu Tân Hòa	Cầu Tân Hòa	17		
66		Cầu Đắc R'Lấp	Cầu Đắc R'Lấp	17		
67		Cầu Đặc Trầm	Cầu Đặc Trầm	17		
68		Cầu Đắc Wor 2	Cầu Đắc Wor 2	17		
69		Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch	Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch	17		
70		Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	17		
71		Hồ nước xã Thọ Sơn	Hồ nước xã Thọ Sơn	17		
72		Hồ cấp nước xã Bù Đăng	Hồ cấp nước xã Bù Đăng	17		
73		Cầu Bù Đăng	Cầu Bù Đăng	17		
74		Hồ nước xã Bù Đăng	Hồ nước xã Bù Đăng	17		
75		Cầu 38	Cầu 38	17		
76		Cầu Pan Toong	Cầu Pan Toong	17		

STT	12 tiêu Lưu vực	Sông suối, hồ	Vị trí thu mẫu	Số thông số		Ghi chú
				Cơ bản	Bổ sung	
77		Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung	Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung	17		
78		Cầu Bù Na 2	Cầu Bù Na 2	17		
79	Sông Chiu Riu	Suối Bông	Suối Bông, xã Lộc Thạnh	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
80	Khu vực Sông Măng	Sông Măng (Đắc Jer Man)	Sông Măng (Đắc Jer Man), xã Hưng Phước	17	4	17 thông số cơ bản + bổ sung (CN-, Tổng Cr, Chất HDBM, Tổng dầu mỡ)
81		Bàu nước cạn tiếp nhận nước thải nhà máy cao su và trại heo nông trường 717	xã Thiện Hưng	17		

1.4. Phương pháp lấy mẫu, đo đạc tại hiện trường và phân tích mẫu

1.4.1. Phương pháp lấy mẫu

Về phương pháp lấy mẫu phục vụ cho việc phân tích hóa lý, vi sinh và thủy sinh được thực hiện theo các TCVN sau:

- + Phương pháp lấy mẫu sông, suối: TCVN 6663-6:2018
- + Phương pháp lấy mẫu nước hồ: TCVN 6663-4:2020
- + Phương pháp lấy mẫu vi sinh: TCVN 8880:2011
- + Phương pháp lấy mẫu thủy sinh: SMEWW 10200B:2023; SMEWW 10500B:2023

Nguyên tắc lấy mẫu quan trắc môi trường nước như sau:

- + Đối với các sông:
 - Đối với các sông Đồng Nai, sông Thị Vải: Mỗi mặt cắt thu mẫu tại 3 vị trí: bờ trái, giữa dòng và bờ phải.
 - Đối với các sông, suối khác: mỗi mặt cắt thu mẫu tại 1 vị trí giữa dòng.
- + Đối với hồ Trị An: tại mỗi vị trí thu 3 mẫu tại 3 tầng (tầng mặt 1 mẫu, tầng giữa 1 mẫu và tầng đáy 1 mẫu).
- + Đối với các hồ khác: tại mỗi vị trí thu một mẫu tại tầng mặt.

1.4.2. Phương pháp đo đạc tại hiện trường

- Tọa độ các vị trí được xác định tại hiện trường bằng hệ thống định vị GPS đã chuyển đổi theo hệ tọa độ quốc gia VN2000.

- Các chỉ tiêu hóa lý (*pH*, *Oxy hòa tan*, *nhệt độ*, *độ dẫn điện*, *độ mặn*) được xác định ngay tại hiện trường bằng thiết bị đo nhanh. Các thông số còn lại được xác định bằng cách thu mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm.

Bảng 2. Phương pháp đo đạc thông số tại hiện trường

Stt	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	pH	TCVN 6492:2011; HDCV TB-682
2	DO	TCVN 7325:2016; HDCV TB-66
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023; HDCV TB-66
4	Độ dẫn điện	SMEWW 2510B:2023; HDCV TB-66
5	Độ mặn	SMEWW 2520B:2023; HDCV TB-66

Ghi chú:

- Đối với đoạn sông Cái tại 03 mặt cắt của khu vực nuôi cá bè (Hợp lưu Suối Săn Máu – Sông Đồng Nai, Giữa làng cá bè, Hợp lưu Suối Linh – Sông Đồng Nai): đo mặt cắt ngang từ bờ trái qua bờ phải, chiều rộng trung bình khoảng 250m: khoảng cách đo 10m/kết quả đo. Và đo chiều dọc sông với chiều dài từ vị trí Hợp lưu Suối Săn Máu – Sông Đồng Nai đến Hợp lưu Suối Linh – Sông Đồng Nai khoảng 3000m: khoảng cách đo 100m/kết quả đo.

- Đối với 01 vị trí cá bè Ba Xê thực hiện đo dọc sông với chiều dài từ đầu Cù lao Ba Xê đến Hợp lưu suối Bà Lúa – sông Đồng Nai khoảng 1200m: khoảng cách đo 40m/kết quả đo.

- Đối với đoạn cá bè La Ngà thực hiện đo dọc sông với chiều dài từ Đầu khu vực nuôi cá bè đến gần điểm xả AB Mauri khoảng 4000m: khoảng cách đo 100m/kết quả đo.

1.4.3. Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Phương pháp phân tích đã và đang sử dụng các phương pháp thử theo quy định của quy chuẩn quốc gia QCVN 08:2023/BTNMT hoặc các phương pháp thử đã được Quốc tế công nhận (APHA, EPA).

1.5. Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng

Trong năm 2026, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện các nội dung đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong hoạt động quan trắc môi trường theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

(1) Bảo đảm chất lượng trong thiết kế chương trình quan trắc môi trường

❖ Thực hiện các yêu cầu cơ bản đối với chương trình quan trắc

+ Đáp ứng phù hợp với mục tiêu quan trắc, bảo đảm chất lượng, thời gian, có tính khả thi. Căn cứ theo pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường, quy hoạch mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường, thông tin thu thập theo yêu cầu của cơ quan nhà nước về môi trường;

+ Tuân thủ theo các hướng dẫn kỹ thuật, phương pháp đo đạc, thu mẫu và bảo quản mẫu cho từng thành phần môi trường cần quan trắc;

+ Thực hiện đầy đủ các bước thiết kế chương trình quan trắc môi trường.

❖ Các bước thiết kế chương trình quan trắc môi trường

+ Xác định rõ kiểu, loại quan trắc (quan trắc nền/quan trắc tác động);

+ Xác định cụ thể thành phần môi trường quan trắc, thông số quan trắc và tần suất quan trắc.

(2) Đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm

❖ Về đảm bảo chất lượng

Trung tâm tiếp tục duy trì công nhận đạt TCVN ISO/IEC 17025:2017, đảm bảo các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ, cụ thể:

+ Nhân sự: Bố trí lực lượng đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, thường xuyên đào tạo nâng cao tay nghề viên chức bằng nhiều hình thức đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài. Người thực hiện phân tích khi được đánh giá là đạt theo yêu cầu của tiêu chí nội bộ;

+ Thiết bị: thực hiện định kỳ việc bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị và đảm bảo tính hiệu lực được liên tục;

+ Mở rộng phương pháp phân tích và thường xuyên cập nhật đảm bảo hiệu lực của phương pháp;

+ Tham dự các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng.

❖ Về kiểm soát chất lượng

+ Giới thiệu các mẫu kiểm soát chất lượng

Để kiểm soát chất lượng công tác đo đạc, thu mẫu và phân tích mẫu, các mẫu kiểm soát chất lượng (viết tắt là mẫu QC) sẽ được thực hiện song song với các mẫu chính có số lượng chiếm tối thiểu bằng 10% lượng mẫu chính. Các loại mẫu QC và mục tiêu kiểm soát xác định cho từng loại mẫu QC như sau:

○ Đối với công tác thu mẫu tại hiện trường:

Mẫu trắng hiện trường: xác định mức độ nhiễm bẩn của các yếu tố tới chất lượng nước khi để mẫu tại hiện trường.

Mẫu lập hiện trường: xác định độ chính xác của phép quan trắc.

Mẫu chuẩn kiểm tra thiết bị: kiểm soát chất lượng tại hiện trường bằng chất chuẩn.

Thực hiện mẫu trắng hiện trường và mẫu lập hiện trường tại 09 vị trí thực hiện mẫu kiểm soát chất lượng gồm: Sông Đồng Nai đoạn 2, đoạn 3, đoạn 4, sông Thị Vải, Hồ Trị An, hồ Núi Le, sông Đồng Môn, Rạch Đông, Rạch Bà Chèo.

- Đối với công tác phân tích tại phòng thí nghiệm (PTN):

Mẫu trắng phương pháp: được phân tích đầu tiên trong mỗi mẻ mẫu. Giá trị của mỗi mẫu trắng phương pháp được chấp nhận khi $<NDL$ (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích).

Mẫu lập PTN: là mẫu phân tích lặp lại 2 lần trên cùng một mẫu và cùng thời điểm cũng như cùng một quy trình phân tích. Mẫu lập dùng để đánh giá độ chính xác của kỹ thuật viên. Mẫu được lựa chọn một cách ngẫu nhiên.

Mẫu chuẩn thẩm tra: Dùng để đánh giá quy trình xử lý, tay nghề kỹ thuật viên và hiệu suất thu hồi trên nền sạch.

Mẫu thêm chuẩn: dùng để đánh giá độ đúng của phương pháp ứng với các nền (matrix) mẫu khác nhau.

- Lựa chọn thông số phân tích mẫu QC:

Nhóm thông số kim loại: Sắt (Fe)

Nhóm thông số hóa lý: Tổng Photpho, Amoni ($N-NH_4^+$), pH.

(3) Quy trình thực hiện mẫu QC

❖ Đối với việc thu mẫu QC tại hiện trường.

+ *Thu mẫu trắng hiện trường:* nước cất được phòng Phân tích – Thử nghiệm chuẩn bị gồm 2 bình:

01 bình được nhân viên thu mẫu mang đến hiện trường, nạp vào dụng cụ chứa mẫu, xử lý, bảo quản, vận chuyển mẫu tương tự như mẫu chính;

01 bình để lại tại phòng lưu mẫu.

+ *Thu mẫu lập hiện trường (theo không gian):* Lấy 1 mẫu sau đó trộn đều và chia làm 2 phần, cho vào dụng cụ chứa mẫu, xử lý, bảo quản và vận chuyển như mẫu chính.

+ *Kiểm soát chất lượng tại hiện trường bằng chất chuẩn (Mẫu chuẩn kiểm tra thiết bị):* đối với thiết bị pH, sai số cho phép khi đo chất chuẩn nằm trong khoảng $\pm 0,05pH$ khi giá trị độ chia $0,01pH$ và $\pm 0,2pH$ khi giá trị độ chia $0,1pH$.

❖ Đối với việc phân tích mẫu QC tại phòng thí nghiệm:

+ *Mẫu trắng phương pháp:* mẫu nước cất được xử lý giống như mẫu phân tích.

Yêu cầu: nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng không được vượt quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

+ *Mẫu lặp hiện trường*: là mẫu phân tích lặp lại 2 lần trên cùng một mẫu và cùng thời điểm cũng như cùng một quy trình phân tích.

Yêu cầu: độ sai lệch (RPD) được tổ chức thực hiện quan trắc thiết lập và không quá 20%. Đối với mẫu đo lặp tại hiện trường giới hạn RPD không quá 15%.

Công thức tính:

$$RPD = \frac{(L1 - L2)}{(L1 + L2)/2} \times 100\%.$$

L1: kết quả phân tích lần 1

L2: kết quả phân tích lần 2

+ *Mẫu chuẩn đối chứng*: là mẫu chuẩn được xử lý giống như mẫu phân tích. Nồng độ chuẩn thường chọn ở giữa dãy chuẩn hoặc thấp hơn.

Yêu cầu: hiệu suất thu hồi phải nằm trong khoảng 85-110%.

+ *Mẫu thêm chuẩn*: là mẫu được thêm vào một lượng chuẩn đã biết trước nồng độ, thường có nồng độ gần với nồng độ của mẫu. Thử tích chuẩn thêm vào không vượt quá 10% thể tích mẫu.

Yêu cầu: kết quả cho phép sai khác trong khoảng 10%.

(4) *Về đánh giá kết quả thực hiện các mẫu QC*:

Kết quả thực hiện các mẫu QC sẽ được tổng hợp cho mỗi đợt quan trắc và được đánh giá đạt hoặc không đạt theo yêu cầu của từng loại mẫu QC, đồng thời trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp khắc phục, phòng ngừa kịp thời đảm bảo chất lượng công tác đo đạc, thu mẫu và phân tích mẫu luôn được kiểm soát chặt chẽ.

Chương 2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI ĐỢT 01 NĂM 2026

2.1. Đánh giá kết quả quan trắc nước mặt

Kế hoạch quan trắc nước mặt đợt 01 năm 2026 được thực hiện tại 169/169 vị trí (gồm 18 sông, 55 suối, 22 hồ) thuộc khu vực Nam Đồng Nai và tại 81/81 vị trí (gồm có 09 sông lớn, 45 suối và 27 hồ, đập) trên địa bàn khu vực Bắc Đồng Nai. Kết quả cụ thể như sau:

2.1.1. Khu vực phía Nam Đồng Nai

2.1.1.1. Đối với các vị trí cấp nước sinh hoạt

- Tại vị trí cầu Hóa An:

Chất lượng nước có xu hướng giảm so với đợt 12/2025 nhưng cải thiện so với cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc đợt 01/2026 cho thấy chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh (Coliform chịu nhiệt) ở mức C, D và dinh dưỡng (Tổng Nito) ở mức C. Nồng độ các thông số chất lượng nước còn lại vẫn ổn định, duy trì ở mức từ A đến B. Phát hiện 02/09 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp: E.Coli vượt từ 20-39,5 lần, Sắt vượt 1,12 lần (giữa dòng).

Vị trí	Đợt	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Cầu Hóa An (Sông Đồng Nai đoạn 3)	Đợt 01/2025	T	A	B	A	A	A	B	A	B	B
		G	A	B	A	A	A	B	A	B	B
		P	A	B	A	A	A	B	A	B	B
	Đợt 12/2025	T	A	B	A	A	B	B	A	D	D
		G	A	B	A	A	B	B	B	D	D
		P	A	B	A	A	B	B	A	D	D
	Đợt 01/2026	T	A	B	A	A	A	B	A	B	D
		G	A	B	A	A	A	C	A	B	B
		P	A	B	A	A	A	C	A	B	C

- Tại vị trí Nhà máy nước Biên Hòa:

Chất lượng nước đợt 01/2026 tương đương với đợt 12/2025 và có xu hướng giảm so với cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) ở mức C, D và dinh dưỡng (Tổng Nito) ở mức C, nồng độ Tổng Nito có chiều hướng tăng so với đợt 12/2025 và cùng kỳ. Nồng độ các thông số chất lượng nước còn lại vẫn ổn định, hầu hết duy trì ở mức A. Phát hiện 01/09 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp: E.Coli vượt từ 85-140 lần.

Vị trí	Đợt	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
NMN Biên Hòa	Đợt 1/2025	T	A	B	A	A	A	B	A	C	C
		G	A	B	A	A	A	B	A	B	B

Vị trí	Đợt	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
(Sông Đồng Nai đoạn 3)		P	A	B	A	A	A	B	A	C	C
		T	A	B	A	A	B	B	A	D	D
		G	A	B	A	B	B	B	A	D	D
	Đợt 12/2025	P	A	B	A	A	B	B	A	D	D
		T	A	B	A	A	A	C	A	C	D
		G	A	A	A	A	A	B	A	C	D
		P	A	B	A	A	A	C	A	D	D

- Tại vị trí gần Nhà máy nước Thiện Tân (sông Đồng Nai đoạn 2):

Chất lượng nước đợt 01/2026 bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh (Coliform và Coliform chịu nhiệt), có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025. Nồng độ các thông số hữu cơ, dinh dưỡng vẫn ở mức thấp từ A đến B. Phát hiện 01/08 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp: E.Coli vượt từ 16,5-85 lần.

Vị trí	Đợt	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Gần nhà máy nước Thiện Tân (Sông Đồng Nai đoạn 2)	Đợt 1/2025	T	A	A	A	A	A	C	A	B	B
		G	A	A	A	A	A	C	A	B	B
		P	A	A	A	A	A	C	A	B	B
	Đợt 11/2025	T	A	A	A	A	B	B	A	B	B
		G	B	A	A	A	B	B	A	A	B
		P	B	A	A	B	B	B	A	B	B
	Đợt 1/2026	T	A	A	A	A	A	B	A	D	D
		G	A	A	A	A	A	B	A	C	D
		P	A	A	A	A	A	B	A	C	D

- Chất lượng nước tại Hồ Núi Le (cung cấp nước cho nhà máy nước Gia Ray) đợt 01/2026 bị ảnh hưởng bởi nồng độ Tổng Nitơ ở mức D. Nồng độ các chất ô nhiễm đã có chiều hướng giảm và tương đương so với đợt 11/2025 và đợt 01/2026. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp phát hiện 01/06 thông số vượt ngưỡng: E.Coli vượt 11 lần.

Điểm	Năm	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Hồ Núi Le	Năm 2025	Đợt 1	A	A	B	C	A	D	A	D	D
		Đợt 11	A	A	B	C	B	D	A	A	B
	Năm 2026	Đợt 1	A	A	A	A	A	D	A	B	B

- Chất lượng nước tại vị trí cấp nước tại Hồ Cầu Mới tuyến 5, tuyến 6 (cung cấp nước cho KCN Gò Dầu, Nhơn Trạch 6) đợt 01/2026 tương đối tốt, nhìn chung tương đương với đợt 11/2025 và có chiều hướng cải thiện so với đợt 01/2025. Kết quả quan trắc cho thấy nồng độ hữu cơ, vi sinh trong nước giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2025, đều ở mức từ A đến B. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, chỉ phát hiện 01/07 thông số vượt ngưỡng

cho phép: E. Coli vượt 10,5 lần tại hồ Cầu Mới tuyến 5; E.Coli vượt 7 lần tại hồ Cầu Mới tuyến 6.

Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
hồ cầu Mới tuyến 5	Đợt 1/2025	A	A	C	D	B	B	A	D	D
	Đợt 11/2025	A	A	A	A	B	A	A	A	B
	Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	A	A	B	B
hồ cầu Mới tuyến 6	Đợt 1/2025	A	A	C	D	A	A	A	D	D
	Đợt 11/2025	A	A	A	A	A	A	A	A	A
	Đợt 1/2026	A	B	A	A	A	A	A	B	B

- Chất lượng nước tại Hồ Đa Tôn (cung cấp nước cho Nhà máy cấp nước sạch Thanh Sơn – xã Thanh Sơn) đợt 01/2026 có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước bị ảnh hưởng chủ yếu bởi hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) ở mức D, trong khi nồng độ các chất hữu cơ, dinh dưỡng ở mức từ A đến B, phát hiện 01/6 thông số ảnh hưởng sức khỏe con người không đạt QCVN 08:2023/BTNMT, trong đó: E.Coli vượt 550 lần.

Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Hồ Đa Tôn	Đợt 1/2025	A	A	A	A	A	A	A	B	B
	Đợt 11/2025	A	A	A	B	A	A	A	B	B
	Đợt 1/2026	A	A	B	B	A	B	A	D	D

- Chất lượng nước tại vị trí Nhà máy nước Vĩnh An (hồ Trị An) đợt 01/2026 có chiều hướng cải thiện so với đợt 11/2025 và tương đương cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả các thông số quan trắc đợt 01 đều có giá trị ở mức từ A đến B, nồng độ hữu cơ, vi sinh có xu hướng giảm so với đợt 11/2025. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp phát hiện 1/7 thông số vượt ngưỡng tối đa: E.Coli vượt từ 1,55-6,5 lần.

Vị trí	Đợt	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Nhà máy nước Vĩnh An (Hồ Trị An)	Đợt 1/2025	M	A	A	A	B	A	B	A	A	A
		G	A	A	A	B	A	B	A	A	A
		Đ	A	A	A	A	A	B	A	A	A
	Đợt 11/2025	M	A	A	A	B	A	B	A	B	D
		G	A	A	A	B	A	B	A	B	C
		Đ	A	A	A	B	A	B	A	A	B
	Đợt 1/2026	M	A	A	A	A	A	B	A	B	B
		G	A	A	A	A	A	B	A	A	A
		Đ	A	A	A	A	A	B	A	A	A

- Chất lượng nước Sông Đồng Môn - tại vị trí Gần Nhà máy nước Formosa (cung cấp nước cho KCN Nhơn Trạch 3 - giai đoạn 1) đợt 01/2026 bị ảnh hưởng bởi nồng độ Tổng Nitơ, DO ở mức D, nồng độ COD ở mức C. So với đợt 11/2025

và cùng kỳ đợt 01/2025, hàm lượng hữu cơ, vi sinh trong nước có chiều hướng giảm, tuy nhiên hàm lượng chất dinh dưỡng vẫn ở mức cao dẫn đến chất lượng nước đợt 01 chưa có chiều hướng cải thiện rõ rệt. Ngoài ra kết quả quan trắc phát hiện 3/8 thông số vượt ngưỡng tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, gồm: E.Coli vượt 3,4 lần, Amoni vượt 4,1 lần, Sắt vượt 4,5 lần.

Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Gần NMN Formosa (Sông Đồng Môn)	Đợt 1/2025	B	C	B	C	A	D	A	D	D
	Đợt 11/2025	B	C	C	D	B	D	B	B	D
	Đợt 1/2026	A	D	B	C	B	D	B	A	B

2.1.1.2. Chất lượng nước khu vực nuôi thủy sản

- Khu vực nuôi cá bè trên sông Đồng Nai (tại 04 vị trí Hợp lưu suối Sắn Máu, Giữa làng cá bè và Hợp lưu suối Linh và Giữa làng cá bè Ba Xê):

Chất lượng nước đợt 01/2026 của các vị trí nuôi cá bè trên sông Đồng Nai đoạn 3 (làng cá bè sông Cái và làng cá bè Ba Xê) đều bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) ở mức D, nồng độ Tổng Nito ở mức C, ngoài ra nồng độ DO trong nước thường xuyên ở mức thấp từ C đến D, các thông số phân loại chất lượng nước còn lại đạt mức A. Tình trạng ô nhiễm vi sinh trong nguồn nước khu vực này chưa được cải thiện so với đợt 12/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025, nồng độ Tổng Nito có xu hướng tăng trong khi nồng độ DO có chiều hướng giảm so với kết quả quan trắc đợt 12/2025. Ngoài ra còn phát hiện 3/9 thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp vượt ngưỡng cho phép, cụ thể: E.Coli vượt từ 127-650 lần, Amoni vượt từ 1,13-2,1 lần, Sắt vượt từ 1,01-1,9 lần.

- Tại khu vực làng cá bè La Ngà (xã La Ngà):

Kết quả quan trắc đợt 01/2026 nhận thấy nồng độ các chất ô nhiễm tại khu vực làng cá bè La Ngà có xu hướng tăng so với đợt 12/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025, nhất là tại các vị trí gần nguồn thải như Hợp lưu suối Tam Bung - sông La Ngà và Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc. Chất lượng nước bị ảnh hưởng chủ yếu bởi hàm lượng vi sinh (Coliform chịu nhiệt) và dinh dưỡng (Tổng Nito, Tổng Photpho) ở mức từ C đến D tập trung tại khu vực đầu làng, có chiều hướng giảm theo chiều dòng chảy về phía hạ lưu của cầu La Ngà, trước khi đổ vào hồ Trị An. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, trong đợt 01 phát hiện 3/8 thông số vượt ngưỡng tối đa: E.Coli vượt từ 8,5-39,5 lần, Amoni vượt từ 3,8-4,6 lần, Sắt vượt từ 1,42-1,8 lần.

- Kết quả quan trắc đợt 01/2026 tại khu vực nuôi hàu trên Sông Bà Hào (xã Phước An) nhận thấy hàm lượng Coliform và Coliform chịu nhiệt đợt 01/2026 có

chiều hướng tăng so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Trong đó Coliform chịu nhiệt ở mức D tại cả 4 vị trí, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nước, nồng độ các thông số còn lại vẫn ổn định ở mức từ A đến B, ngoại trừ nồng độ DO đã có xu hướng tăng so với đợt 11 và cùng kỳ năm 2025.

- Chất lượng nước khu vực nuôi tôm tại Rạch Tràm, Rạch Tắc Le Le và Rạch Vũng Gấm (xã Phước An) đợt 01/2026 chưa có chiều hướng cải thiện rõ rệt. Nồng độ Tổng Nito, BOD₅, COD vẫn còn phát hiện ở mức C và D tại các vị trí quan trắc là nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, trong đó nồng độ TOC và Tổng Nito có chiều hướng tăng so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025.

- Chất lượng nước tại khu vực nuôi tôm cang xanh xã Tân Phú đợt 01/2026 tương đương với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025, nồng độ Tổng Nito tiếp tục phát hiện ở mức D ảnh hưởng đến chất lượng nước.

2.1.1.3. Đối với các khu vực giáp ranh

- Tại khu vực giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng (*Lưu vực sông Đa Huoai quan trắc 02 vị trí Sông Đa Hoai và Suối Đa Guy - lưu vực sông Đa Hoai bắt nguồn từ tỉnh Lâm Đồng sau khi chảy qua địa phận giáp ranh giữa 2 tỉnh thuộc khu vực xã Nam Cát Tiên, Đồng Nai và xã ĐaTêh, tỉnh Lâm Đồng, hợp lưu cùng với nhánh suối Đa Guy giáp ranh xã Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng sau đó cùng chảy về sông Đồng Nai đoạn 1*):

Chất lượng nước mặt đợt 01/2026 của sông Đa Hoai và suối Đa Guy nhìn chung có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025, bị ảnh hưởng chủ yếu bởi hàm lượng vi sinh (Coliform và Coliform chịu nhiệt) ở mức C và D, các thông số chất lượng nước còn lại vẫn ổn định ở mức từ A đến B.

- Tại khu vực giáp ranh với tỉnh Lâm Đồng - trước đây là tỉnh Bình Thuận (*suối Sông Ui- vị trí tiếp nhận nước từ Bình Thuận thuộc nhánh sông Giêng nằm trên địa bàn tỉnh Bình Thuận sau khi hợp lưu với nhánh suối Rùa, suối Gia Ui nằm trên địa bàn Đồng Nai và vị trí tiếp nhận sau hồ H4 tại vị trí cuối sau Nhà máy cồn Tùng Lâm 500 mét, sau đó nguồn nước sẽ chảy ngược về phía tỉnh Bình Thuận (sông Giêng) cách vị trí cuối khoảng 200m*):

Kết quả quan trắc đợt 01/2026 tại suối Sông Ui tiếp tục phát hiện ô nhiễm dinh dưỡng, vi sinh tại tất cả các vị trí với nồng độ Tổng Nito, Coliform và Coliform chịu nhiệt hầu hết ở mức D, tuy nhiên mức độ ô nhiễm tại khu vực này ghi nhận đã có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025. Nồng độ hữu cơ tăng dần từ đầu nguồn đến cuối nguồn suối Sông Ui, ô nhiễm hữu cơ phát hiện tại vị trí Sau nhà máy cồn Tùng Lâm 500m với nồng độ COD ở mức D.

- Tại khu vực giáp ranh Thành phố Hồ Chí Minh - trước đây là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*Suối Chà Răng, Sông Ray*):

+ Suối Chà Răng (*thượng nguồn suối Chà Răng là ranh giới giữa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tp.HCM) và Đồng Nai dài khoảng 3km. Đến vị trí giáp ranh xã Xuân Mỹ - xã Châu Đức thì tiếp nhận nước suối Cạn dài khoảng 1,2 km, đoạn chảy song song Khu xử lý chất thải rắn xã Xuân Mỹ, vị trí cách KXL khoảng 200m. Nguồn nước được dẫn qua khu dân cư Cù Bị 1 (tại cầu Cù Bị 1), tiếp tục qua khu dân cư Cù Bị 2 (vị trí cuối, thuộc địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu- nay là Tp Hồ Chí Minh và cách vị trí Họng lưu khoảng 6km, đến suối Sông Xoài hướng về phía hồ Đá Đen*):

Kết quả quan trắc đợt 01/2026 tại suối Chà Răng tiếp tục phát hiện nồng độ hữu cơ (BOD_5 , COD), dinh dưỡng (Tổng Nito, Tổng Photpho) và vi sinh (Coliform chịu nhiệt) ở mức từ C đến D tại nhiều vị trí, chất lượng nước không có nhiều cải thiện so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025.

+ Sông Ray (*được bắt nguồn từ xã Xuân Hòa, chảy theo hướng Tây Nam tới vị trí gần Hồ Sông Ray và giáp ranh xã Châu Đức, Tp. Hồ Chí Minh*):

Chất lượng nước sông Ray đợt 01/2026 nhìn chung tương đương đợt 11/2025 và đợt 01/2025. Kết quả quan trắc đợt 01 tiếp tục phát hiện nồng độ Tổng Nito ở mức D, Tổng Photpho ở mức C tại nhiều vị trí, hàm lượng vi sinh có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 nhưng dinh dưỡng vẫn ở mức cao ảnh hưởng đến chất lượng nước.

- Tại khu vực giáp ranh với Thành phố Hồ Chí Minh (*Suối Siệp có chiều dài khoảng 4,5km được bắt nguồn từ phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, có chiều dài khoảng 1,5km, sau đó chảy qua địa phận phường Biên Hòa rồi chảy ra sông Đồng Nai tại cầu Tân Vạn*):

Chất lượng nước suối Siệp đợt 11 nhận thấy chưa có dấu hiệu cải thiện qua các đợt quan trắc, ngoài ra kết quả quan trắc còn ghi nhận nồng độ Tổng dầu mỡ vượt 1,90 lần so với ngưỡng tối đa ảnh hưởng tới sức khỏe con người, tiếp tục phát hiện tình trạng ô nhiễm hữu cơ với nồng độ các thông số (BOD_5 , COD, DO, Tổng Nito, Tổng Photpho, Coliform, Coliform chịu nhiệt) có giá trị ở mức D.

2.1.1.4. Chất lượng nước mặt các sông suối khác trên địa bàn tỉnh

(1) Thượng nguồn sông Đồng Nai (suối Đaklua, xã Đaklua)

Chất lượng nước suối Đaklua đợt 01/2026 có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) có giá trị ở mức D, các thông số chất lượng nước còn lại vẫn ở mức thấp từ A đến B. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, kết quả quan trắc phát hiện 2/7 thông số vượt ngưỡng tối đa: E.Coli vượt 85 lần, Sắt vượt 1,3 lần.

(2) Trung lưu sông Đồng Nai (xã Nam Cát Tiên, xã Định Quán, xã Đaklua và xã Thanh Sơn)

Chất lượng nước sông Đồng Nai đoạn 1 đợt 01/2026 tại 2 vị trí Xã Nam Cát Tiên và Bến đò 107 có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025, tuy nhiên chất lượng nước bị ảnh hưởng chủ yếu do hàm lượng vi sinh (Coliform chịu nhiệt) phát hiện ở mức C và D, các thông số chất lượng nước còn lại vẫn ở mức thấp từ A đến B. Nồng độ vi sinh tại sông Đồng Nai đoạn 1 có xu hướng tăng dần về hạ lưu. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp phát hiện 2/7 thông số vượt ngưỡng tối đa: E.Coli vượt từ 7-165 lần, Sắt vượt từ 1,26-1,4 lần (xã Nam Cát Tiên).

Tại các vị trí chi lưu của sông Đồng Nai đoạn 1, chất lượng nước đợt 01/2026 có chiều hướng giảm và tương đương so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025. Kết quả quan trắc đợt 01/2026 phát hiện hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) đều ở mức cao từ C đến D. Tại suối Bún đo được nồng độ Tổng Nito ở mức D. Suối Cầu Vắt có chất lượng kém hơn suối Dartop và suối Bún đo phát hiện Tổng Nito ở mức D và COD ở mức C.

(3) Lưu vực sông Sa Mách (xã Phú Lý)

Chất lượng nước lưu vực sông Sa Mách đợt 01/2026 tương đương đợt 11/2025 và đợt 01/2025. Kết quả quan trắc tại vị trí suối Sa Mách (xã Phú Lý) tiếp tục phát hiện nồng độ Tổng Nito ở mức D, ngoài ra hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) cũng đo được ở mức D có xu hướng tăng so với đợt 11/2025 và đợt 01 cùng kỳ. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, phát hiện E.Coli vượt 85 lần, Sắt vượt 2,5 lần.

(4) Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé (xã Trị An)

Chất lượng nước lưu vực sông Mã Đà - sông Bé đợt 01/2026 có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và đợt 01/2026. Kết quả quan trắc đợt 01 cho thấy hàm lượng vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) có xu hướng tăng cao từ mức C đến D tại các vị trí sông Bé, sông Mã Đà, hồ Bà Hào, nồng độ Tổng Nito tiếp tục phát hiện ở mức D tại sông Mã Đà và hồ Bà Hào, ngoài ra tại hồ Bà Hào còn đo được nồng độ hữu cơ (BOD₅, COD) ở mức C. Nguồn nước không phù hợp sử dụng trực tiếp do phát hiện E.Coli vượt từ 13,5-165 lần, Sắt vượt từ 2,2-4,6 lần.

(5) Lưu vực Lòng hồ Trị An (xã La Ngà, xã Định Quán và xã Thống Nhất)

Tại khu vực hồ Trị An, chất lượng nước đợt 01/2026 có chiều hướng cải thiện so với đợt 11/2025 và tương đương cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc đợt 01 cho thấy chất lượng nước hồ Trị An khá tốt, các thông số chất lượng nước hầu hết ở mức thấp từ A đến B. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp, chỉ phát hiện 1/7 thông số vượt ngưỡng tối đa: E.Coli vượt từ 1,1-24,5 lần. Tại suối Gia Tân tình trạng ô nhiễm được phát hiện với các thông số hữu cơ (BOD₅, COD), dinh dưỡng (Tổng Nito, Tổng Photpho) và vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) đều ở mức cao từ C đến D. Chất lượng nước tương đương với đợt 11/2025 và đợt 01/2025.

(6) Lưu vực sông La Ngà

Tại lưu vực sông La Ngà, chất lượng nước đợt 01/2026 của sông La Ngà có chiều hướng cải thiện so với đợt 11/2025 nhưng so với cùng kỳ năm 2025 chất lượng nước khu vực này có chiều hướng giảm, tại các vị trí suối phụ lưu nhìn chung có chất lượng tương đương đợt 11/2025 và cùng kỳ năm 2025.

Kết quả quan trắc đợt 01/2026 cho thấy chất lượng nước sông La Ngà bị ảnh hưởng bởi nồng độ Tổng Nito (vị trí đầu nguồn tại xã Phú Lâm) và nồng độ Coliform chịu nhiệt (tại 2 vị trí xã Định Quán, Sau Thác Trời). Tại các suối chi lưu của lưu vực sông La Ngà trong đợt 01 tiếp tục phát hiện ô nhiễm với nồng độ Tổng Nito và vi sinh phổ biến ở mức C và D tại hầu hết các suối. Ngoài ra tại những vị trí chịu ảnh hưởng bởi hoạt động chăn nuôi và sản xuất như suối Gia Huynh, suối Tam Bung, suối Gõ, suối Mè, nồng độ hữu cơ (BOD_5 , COD) và Tổng Photpho phát hiện ở mức cao từ C đến D, đây cũng là các vị trí thường xuyên ghi nhận tình trạng ô nhiễm hữu cơ cao. Tại các hồ thuộc lưu vực sông La Ngà, chất lượng nước đợt 01/2026 tại hồ Bàu Ngựa và hồ Cầu Dầu khá tốt, các thông số chất lượng nước có giá trị đạt mức từ A đến B. Hồ Đa Tôn và hồ Suối Tre phát hiện hàm lượng vi sinh ở mức D là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng nước.

(7) Lưu vực sông Thao

Tại lưu vực sông Thao, chất lượng nước các vị trí quan trắc đợt 01/2026 tương với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Tình trạng ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ hiện diện tại hầu hết các vị trí, nồng độ Tổng Nito toàn lưu vực ở mức D, nồng độ hữu cơ cũng phát hiện ở mức cao từ C đến D tại suối Cầu Hai, suối Địa, hồ Sông Mây, hồ Thanh Niên, hồ Bà Long, hồ Bàu Hàm. Trong đó tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại suối Địa, suối Cầu Hai cao nhất toàn lưu vực, kết quả quan trắc ghi nhận một vài thông số độc chất và kim loại nặng vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người: Tổng dầu mỡ vượt 1,6 lần (suối Cầu Hai), Tổng dầu mỡ vượt 2,7 lần, Tổng phenol vượt 7 lần, Kẽm vượt 2,4 lần (suối Địa).

(8) Lưu vực sông Buông

Tại lưu vực sông Buông, chất lượng nước đợt 01/2026 tại các sông suối trong lưu vực vẫn tương đương đợt 11/2005 và cùng kỳ đợt 01/2025, tình trạng ô nhiễm dinh dưỡng toàn lưu vực chưa có chiều hướng cải thiện rõ rệt.

Sông Buông chảy qua địa bàn các khu vực dân cư, đô thị và công nghiệp thuộc các xã Bình An, Phước Tân, Trảng Bom và Long Hưng, kết quả quan trắc đợt 01/2026 phát hiện hàm lượng dinh dưỡng, vi sinh cao, trong đó nồng độ Tổng Nito tại cả 4 vị trí đều ở mức D. Nồng độ các chất ô nhiễm có xu hướng giảm về phía hạ nguồn gần hợp lưu với sông Đồng Nai. Các vị trí phụ lưu sông Buông (suối Bí, suối Cầu Quan, suối Độn) vẫn ghi nhận tình trạng ô nhiễm dinh dưỡng, vi sinh ở mức cao. Tại suối Cầu Quan và suối Độn còn đo được nồng độ (BOD_5 , COD, DO, Tổng Photpho) đều ở mức D, đặc biệt tại 2 vị trí này đều phát hiện hàm lượng độc chất Xyanua vượt 6 lần so với ngưỡng tối đa ảnh hưởng sức khỏe con người, tăng so với đợt 11/2025.

(9) Các sông suối phía Đông Nam Đồng Nai

Chất lượng nước đợt 01/2026 tại các sông suối phía Đông Nam Đồng Nai nhìn chung tương đương với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc cho thấy tình trạng ô nhiễm dinh dưỡng vẫn tiếp tục hiện hữu tại các sông suối tiếp nhận nước thải sinh hoạt, chăn nuôi và sản xuất với nồng độ Tổng Nito ở mức D, chưa có chiều hướng cải thiện. Tại một số vị trí thuộc suối Chà Răng, suối Sông Ui, hồ Giao Thông và hồ Suối Vọng còn phát hiện nồng độ COD ở mức từ C đến D.

(10) Lưu vực sông Thị Vải

Tại lưu vực sông Thị Vải, chất lượng nước đợt 01/2026 tại sông Thị Vải có chiều hướng cải thiện so với đợt 11/2025 và tương đương đợt 01/2025. Chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi nồng độ DO và vi sinh ở mức C và D tập trung tại khu vực từ Hợp lưu rạch Bà Lý - sông Thị Vải đến Cảng Gò Dầu. Phía hạ lưu từ Khu vực phao số 23 đến Khu vực phao số 7 có chất lượng nước tốt hơn, hầu hết các thông số chất lượng nước đạt mức từ A đến B, tuy nhiên phía bờ trái vị trí Khu vực phao số 7 (gần cảng Cái Mép) phát hiện nồng độ Tổng Nito tăng cao ở mức D, tăng so với đợt 11/2025 và cùng kỳ năm 2025.

Tại các suối, rạch phụ lưu đổ vào thượng nguồn sông Thị Vải (suối Trầu, Le, Cỏ, Quýt, Bưng Môn, rạch Long Phú, Miếu, Bà Ký, cống Lò Rèn), trừ sông Bà Hào có chất lượng nước bị ảnh hưởng do hàm lượng vi sinh (Coliform chịu nhiệt) ở mức D, hầu hết các vị trí còn lại đều phát hiện nồng độ Tổng Nito vẫn giữ giá trị ở mức D.

Tại hồ Cầu Mới tuyến 5 và hồ Cầu Mới tuyến 6 có chất lượng nước tốt hơn các sông suối phụ lưu, nhóm thông số chất lượng nước phổ biến ở mức A và B.

Ngoài ra tại Cống Lò Rèn đợt 01/2025, kết quả quan trắc thông số Florua có giá trị vượt nhẹ 1,05 lần so với ngưỡng ảnh hưởng tới sức khỏe con người ($QCVN_F < 1,0 \text{ mg/l}$), có chiều hướng tăng so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025.

(11) Lưu vực hạ lưu sông Đồng Nai

- Tại Sông Đồng Nai đoạn 2: Chất lượng nước có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 và cùng kỳ đợt 01/2025. Kết quả quan trắc chất lượng nước sông Đồng Nai đoạn 2 bị ảnh hưởng chủ yếu bởi hàm lượng vi sinh (Coliform và Coliform chịu nhiệt) phổ biến ở mức D tại tất cả các vị trí, các thông số chất lượng nước còn lại hầu hết đạt mức A và B. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người, phát hiện 2/8 thông số vượt ngưỡng quy chuẩn: E.Coli vượt từ 13-850 lần, Sắt vượt từ 1,12-1,4 lần.

Tại các phụ lưu của sông Đồng Nai đoạn 2 (gồm Cầu Tân Trạch, cống Ông Hoàng, suối Đá Bàn, hồ Mo Nang), môi trường nước thường xuyên trong tình trạng ô nhiễm hữu cơ, chất lượng nước chưa có chiều hướng cải thiện. Kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng các chất hữu cơ (BOD_5 , COD), dinh dưỡng (Tổng Nito, Tổng Photpho) và vi sinh (Coliform, Coliform chịu nhiệt) tại các vị trí tiếp

nhận nguồn thải phổ biến ở mức D. Trong đợt 01 tại cầu Tân Trạch còn phát hiện nồng độ độc chất Tổng phenol vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người 1,2 lần.

- Tại sông Đồng Nai đoạn 3 (từ cầu Hóa An đến cầu Đồng Nai): Chất lượng nước đợt 01/2026 nhìn chung cải thiện so với đợt 12/2025 nhưng có chiều hướng giảm so với đợt 01/2025. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi hàm lượng vi sinh ở mức từ C đến D tại hầu hết các vị trí, ngoài ra khu vực từ Cầu Hóa An đến Cầu Bửu Hòa còn phát hiện nồng độ Tổng Nito ở mức C. Đối với nhóm thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người phát hiện E.Coli vượt từ 13,5-850 lần, Sắt vượt từ 1,08-1,4 lần so với ngưỡng tối đa.

Tại các suối phụ lưu của sông Đồng Nai đoạn 3 (trên địa bàn thành phố Biên Hòa cũ), chất lượng nước chưa có dấu hiệu cải thiện, tình trạng ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng vẫn tiếp tục hiện diện tại nhiều vị trí do là nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn. Trong đợt 01/2026 còn phát hiện nồng độ các chất độc hại vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người tại một số vị trí: suối Siệp (Chất hoạt động bề mặt vượt 1,1 lần), suối Linh (Chất hoạt động bề mặt vượt 1,2 lần), suối Sắn Máu (Chất hoạt động bề mặt vượt 20,9 lần), suối Tân Mai (Tổng phenol vượt 1,3 lần, Chất HDBM vượt 30,6 lần).

- Tại sông Đồng Nai đoạn 4 (từ khu vực xã An Phước đến khu vực xã Nhơn Trạch) chất lượng nước đợt 01/2026 có chiều hướng giảm so với đợt 11/2025 tuy nhiên đã cải thiện so với cùng kỳ năm 2025. Nồng độ DO đo được ở mức từ C đến D phổ biến tại các vị trí quan trắc là nguyên nhân chính làm giảm chất lượng nước của sông Đồng Nai đoạn 4. Khu vực từ Hợp lưu suối Nước Trong - sông Đồng Nai đến khu vực Xã Nhơn Trạch có nồng độ DO trong nguồn nước thấp hơn các vị trí trên đầu nguồn, ngoài ra tại đoạn sông này còn phát hiện nồng độ Tổng Nito ở mức C ảnh hưởng đến chất lượng nước. Ngoài ra tại sông Đồng Nai đoạn 4 hàm lượng E.Coli vượt từ 6,5-39,5 lần, Sắt vượt từ 1,06-1,7 lần so với ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người nên không phù hợp sử dụng trực tiếp.

Tại các phụ lưu của sông Đồng Nai đoạn 4 (Rạch Bà Chèo, suối Nước Trong, sông Đồng Môn, sông Ông Quế), chất lượng nước đợt 01 tương đương với đợt 11/2025 và cùng kỳ. Kết quả quan trắc cho thấy ô nhiễm dinh dưỡng vẫn đang phổ biến tại tất cả các vị trí phụ lưu, nồng độ Tổng Nito đều ở mức D, hàm lượng vi sinh tại rạch Bà Chèo, suối Nước Trong, sông Ông Quế cũng đo được ở mức D, cao hơn tại sông Đồng Môn, đặc biệt tại vị trí Cầu Ông Định - rạch Bà Chèo phát hiện nồng độ Kẽm vượt 2,1 lần so với ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp. Tại khu vực các sông hạ lưu của sông Đồng Nai, ngoại trừ sông Gò Gia có chất lượng khá tốt, cải thiện so với đợt 11/2025 và tương đương đợt quan trắc cùng kỳ, các sông còn lại tiếp nhận nguồn thải từ sinh hoạt, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản như rạch Bàng, sông Ông Kèo, sông Nhà Bè, Lòng Tàu và Đồng Tranh phát hiện nồng độ Tổng Nito tại hầu hết các vị trí ở mức C và D, nhìn chung chất lượng có xu hướng cải thiện nhẹ so với đợt 11/2025 và đợt 01/2025.

2.1.2. Khu vực phía Bắc Đồng Nai

2.1.2.1. Vị trí quan trắc của các hồ, đập khu vực Bắc Đồng Nai

(1) Lưu vực sông Đồng Nai

Thực hiện chương trình quan trắc lưu vực sông Đồng Nai có 15 điểm, trong đó có 09 điểm quan trắc được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT tại Bảng 2 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước và 06 điểm quan trắc được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT tại Bảng 3 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Bảng: Vị trí quan trắc thuộc lưu vực sông Đồng Nai

TT	Vị trí	Ký hiệu	Tọa độ		Vị trí	
			X	Y	Trước 01/7/2025	Sau ngày 01/7/2025
1	Sông Đồng Nai, xã Phước Sơn	ĐN1	1286356	612819	xã Thống Nhất	xã Phước Sơn
2	Cầu Tân Hòa, xã Bù Đăng	SĐN1	1304900	607638	xã Đoàn Kết	xã Bù Đăng
3	Cầu Đắc Lấp, xã Bù Đăng	SĐN2	1306939	602265	xã Minh Hưng	xã Bù Đăng
4	Cầu Đặc Trầm, xã Phước Sơn	SĐN3	1301000	607841	xã Phước Sơn	xã Phước Sơn
5	Cầu Đắc Wor 2, xã Thọ Sơn	SĐN4	1309569	615793	xã Đồng Nai.	xã Thọ Sơn
6	Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch, xã Thọ Sơn	SĐN5	1306072	619950	xã Đồng Nai	xã Thọ Sơn
7	Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	SĐN6	1314247	614883	xã Thọ Sơn	xã Thọ Sơn
8	Hồ nước xã Thọ Sơn	SĐN7	1317275	621943	xã Phước Sơn	xã Phước Sơn
9	Hồ cấp nước xã Bù Đăng	SĐN8	1305370	609051	thị trấn Đức Phong	xã Bù Đăng
10	Cầu Bù Đăng, xã Bù Đăng	SĐN9	1306567	608800	thị trấn Đức Phong	xã Bù Đăng

TT	Vị trí	Ký hiệu	Tọa độ		Vị trí	
			X	Y	Trước 01/7/2025	Sau ngày 01/7/2025
11	Hồ nước xã Bù Đăng	SĐN10	1304364	601976	xã Minh Hưng	xã Bù Đăng
12	Cầu 38, xã Nghĩa Trung	SĐN11	1300928	598944	xã Đức Liễu	xã Nghĩa Trung
13	Cầu Pan Toong, xã Nghĩa Trung	SĐN12	1294969	594629	xã Đức Liễu	xã Nghĩa Trung
14	Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung	SĐN13	1289467	589065	xã Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung
15	Cầu Bù Na 2, xã Nghĩa Trung	SĐN14	1292529	589281	xã Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung

Lưu vực sông Đồng Nai thực hiện quan trắc 06 hồ nước, vị trí cụ thể trình bày dưới bảng sau đây:

STT	Ký hiệu	Vị trí	Ghi chú
1.	SĐN5	Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch, xã Thọ Sơn	
2.	SĐN6	Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	
3.	SĐN7	Hồ nước xã Thọ Sơn	
4.	SĐN8	Hồ cấp nước xã Bù Đăng*	Cấp nước sinh hoạt
5.	SĐN10	Hồ nước xã Bù Đăng	
6.	SĐN13	Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung*	Cấp nước sinh hoạt

Bảng: Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các hồ

TT	Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1.	Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch, xã Thọ Sơn	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	C	B	A	A	A
2.	Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	Đợt 6/2025	A	A	A	A	A	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	A	A	A	A
3.	Hồ nước xã Thọ Sơn	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	B	A	A	A
4.	Hồ cấp nước xã Bù Đăng*	Đợt 6/2025	A	B	B	B	C	A	A	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	A	A	D	B
5.	Hồ nước xã Bù Đăng	Đợt 6/2025	A	B	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	B	A	B	A
6.	Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung*	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	A	A	A	A

Nhận xét:

- Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch, xã Thọ Sơn (SDN5): kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy hàm lượng TSS chuyển từ chất lượng trung bình (mức B) xuống chất lượng xấu (mức C). Nồng độ các thông số còn lại có chất lượng ổn định từ mức A đến mức B so với đợt quan trắc liền kề đợt 6/2025 (tháng 11/2025). Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người như: Amoni, Sắt, Kẽm, Chì, tổng Phenol, E.coli có kết quả đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn (SDN6): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt mức A – chất lượng tốt. Hồ có chất lượng nước ổn định so với đợt quan trắc liền kề là tháng 11/2025. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ nước xã Thọ Sơn (SDN7): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng và TSS cho thấy chất lượng mức A – chất lượng tốt, Coliform có hàm lượng tăng cao dẫn đến chất lượng rất xấu (mức D). Hồ nước có chất lượng tương đối so với

đợt quan trắc liên kề (tháng 11/2025). Phát hiện 01/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp: Amoni vượt 3,2 lần so với giới hạn cho phép (0,3 mg/L). Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước xã Bù Đăng* (SĐN8): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng cho thấy chất lượng mức A – chất lượng tốt, chất lượng cải thiện so với đợt quan trắc liên kề. Riêng thông số Coliform có chất lượng giảm từ trung bình (mức B) xuống mức rất xấu (mức D) và thông số Coliform chịu nhiệt giảm từ tốt (mức A) xuống trung bình (mức B). Nguyên nhân chủ yếu trong mùa khô, thời tiết nắng nhiều, nhiệt độ cao nước bốc hơi nhanh, mực nước trong hồ thấp tạo điều kiện cho vi sinh hoạt động mạnh. Hàm lượng Coliform tăng, suy giảm chất lượng nước do tác động kết hợp của điều kiện khí hậu. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ nước xã Bù Đăng (SĐN10): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt mức A – chất lượng tốt, tổng N và Coliform có chất lượng trung bình (mức B). Hồ có chất lượng nước ổn định so với đợt quan trắc liên kề (tháng 11/2025). Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung* (SĐN13): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng nước đạt mức A – chất lượng tốt. Chất lượng nước có cải thiện TSS, tổng N tốt hơn so với đợt quan trắc liên kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

(2) Lưu vực sông Bé

Lưu vực sông Bé có 50 vị trí quan trắc, 34 vị trí quan trắc được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT tại bảng 02 Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, 16 điểm quan trắc được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT bảng 03 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

Bảng: Vị trí quan trắc thuộc lưu vực Sông Bé

STT	Tên vị trí	Ký hiệu	Tọa độ/vị trí			
			X	Y	Vị trí thu mẫu (trước ngày 01/7/2025)	Vị trí thu mẫu (sau ngày 01/7/2025)
					Phường/ xã (cũ)	Phường/ xã mới
1	Sông Bé - hồ Thác Mơ, xã Phú Nghĩa	SB1	1312064	586440	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa
2	Sông Bé-Cầu Đắc Lung, Phường Phước Long	SB2	1311157	582011	phường Thác Mơ	Phường Phước Long
3	Đập tràn cầu Đơn (Sông Bé), xã Thiện Hưng	SB3	1325950	566697	xã Thanh Hòa	xã Thiện Hưng
4	Cầu Sông Bé, xã Thiện Hưng	SB4	1320800	563842	xã Thanh Bình	xã Thiện Hưng
5	Thủy điện Srok Phu Miêng, xã Tân Hưng	SB5	1301406	553583	xã Thanh An	xã Tân Hưng
6	Sông Bé - cầu Trà Thanh, xã Long Hà	SB6	1297193	556211	xã Long Hà	xã Long Hà
7	Cầu Sông Bé, xã Thuận Lợi	SB7	1283513	556916	xã Thuận Phú	xã Thuận Lợi
8	Sông Bé, Cầu Nha Bích, xã Nha Bích	SB8	1272737	556144	xã Minh Lập	xã Nha Bích
9	Cầu Suối Dung, Phường Phước Long	SSB1	1308965	580471	phường Thác Mơ	Phường Phước Long
10	Hồ Long Thủy, Phường Phước Long	SSB2	1310047	580753	phường Long Thủy	Phường Phước Long
11	Cầu Đakia, xã Đa Kì	SSB3	1320037	565516	xã Đakia	xã Đa Kì
12	Suối chợ, xã Thiện Hưng	SSB4	1325753	559734	xã Thiện Hưng	xã Thiện Hưng
13	Hồ nước xã Long Hà	SSB5	1299161	560932	xã Long Hà	xã Long Hà
14	Cầu Suối Cát, xã Tân Hưng	SSB6	1294271	550371	xã Thanh An.	xã Tân Hưng
15	Hồ Sóc Xiêm, xã Tân Hưng	SSB7	1291002	549619	xã Tân Hưng	xã Tân Hưng

STT	Tên vị trí	Ký hiệu	Tọa độ/vị trí			
			X	Y	Vị trí thu mẫu (trước ngày 01/7/2025)	Vị trí thu mẫu (sau ngày 01/7/2025)
					Phường/ xã (cũ)	Phường/ xã mới
16	Cầu Suối Đâm, xã Phú Riềng	SSB8	1297716	566316	xã Bù Nho	xã Phú Riềng
17	Đập Long Tân, xã Long Hà	SSB9	1293545	564250	xã Long Tân	xã Long Hà
18	Hồ nông trường 8, xã Bình Tân	SSB10	1302589	576243	xã Bình Tân	xã Bình Tân
19	Suối Rạt, xã Phú Riềng	SSB11	1291382	570639	xã Phú Riềng	xã Phú Riềng
20	Hồ nông trường 10, xã Phú Riềng	SSB12	1288539	569532	xã Phú Riềng	xã Phú Riềng
21	Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	SSB13	1283860	568758	xã Thuận Phú	xã Thuận Lợi
22	Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi, xã Thuận Lợi	SSB14	1284862	569525	xã Thuận Lợi	xã Thuận Lợi
23	Cầu suối Nghiên, xã Nha Bích	SSB15	1277609	554556	xã Minh Lập	xã Nha Bích
24	Hồ Suối Cam, Phường Bình Phước	SSB16	1277087	569197	Phường Tân phú	Phường Bình Phước
25	Suối Sông Rinh, Phường Đồng Xoài	SSB17	1272613	565403	Phường Tân Thành	Phường Đồng Xoài
26	Cầu An Lộc, Phường Bình Long	SSB18	1288440	539447	Phường An Lộc	Phường Bình Long
27	Hồ cấp nước Phường Bình Long	SSB19	1283900	538939	xã Thanh Bình	Phường Bình Long
28	Hồ cấp nước Tân Khai, xã Tân Khai	SSB20	1277319	537011	Thị trấn Tân Khai	xã Tân Khai
29	Suối Ấp Xa Trạch, xã Tân Quan	SSB21	1282635	540247	xã Phước An	xã Tân Quan
30	Suối Xa Cát, xã Tân Quan	SSB22	1276042	543379	xã Tân Quan	xã Tân Quan
31	Suối Tiên, Phường Minh Hưng	SSB23	1271151	541447	phường Minh Hưng	Phường Minh Hưng
32	Cầu Xa Cát, xã Nha Bích	SSB24	1269178	546425	xã Nha Bích	xã Nha Bích

STT	Tên vị trí	Ký hiệu	Tọa độ/vị trí			
			X	Y	Vị trí thu mẫu (trước ngày 01/7/2025)	Vị trí thu mẫu (sau ngày 01/7/2025)
					Phường/ xã (cũ)	Phường/ xã mới
33	Cầu Suối Đông, xã Nha Bích	SSB25	1273799	552492	xã Minh Thắng	xã Nha Bích
34	Hồ Phước Hòa, xã Nha Bích	SSB26	1263702	550774	xã Nha Bích	xã Nha Bích
35	Suối Ngang, xã Nha Bích	SSB27	1266481	545300	Phường Minh Thành	xã Nha Bích
36	Cầu Suối Đôi, Phường Chơn Thành	SSB28	1262609	540442	phường Hưng Long	Phường Chơn Thành
37	Suối Bưng Rục, Phường Minh Hưng	SSB29	1268002	538146	phường Minh Hưng	Phường Minh Hưng
38	Cầu Bà Và, Phường Minh Hưng	SSB30	1264015	531948	xã Minh Long	Phường Minh Hưng
39	Suối Hồ Đá, Phường Chơn Thành	SSB31	1259405	537113	xã Thành Tâm	Phường Chơn Thành
40	Cầu Tham Rót, Phường Chơn Thành	SSB32	1256194	541357	xã Thành Tâm	Phường Chơn Thành
41	Hồ cấp nước xã Thuận Lợi	SSB33	1283806	574064	xã Thuận Lợi	xã Thuận Lợi
42	Cầu 2, xã Đồng Tâm	SSB34	1276388	572721	xã Đồng Tiến	xã Đồng Tâm
43	Suối Cà Bè (Đắk Rip), Phường Bình Phước	SSB35	1273785	570968	phường Tân xuân	Phường Bình Phước
44	Suối Đồng Tiến, Phường Bình Phước	SSB36	1274498	570776	phường Tân xuân	Phường Bình Phước
45	Suối Rạt, xã Đồng Phú	SSB37	1258800	567487	xã Tân Tiến	xã Đồng Phú
46	Suối Rạt, cầu Ba Bì, xã Đồng Phú	SSB38	1253057	565946	xã Tân Lập	xã Đồng Phú
47	Hồ Suối Giai, xã Đồng Phú	SSB39	1259613	561516	xã Tân Lập	xã Đồng Phú
48	Suối Bàu Chu, xã Đồng Phú	SSB40	1259012	562524	xã Tân Lập	xã Đồng Phú
49	Suối Rạt - cầu số 11, xã Đồng Tâm	SSB41	1282240	579670	xã Đồng Tiến	xã Đồng Tâm
50	Cầu trắng, xã Tân Tiến	SSG2	1322384	549460	xã Tân Thành	xã Tân Tiến

Vị trí quan trắc hồ và đập nước thuộc lưu vực sông Bé

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ghi chú
1.	SB3	Đập tràn Cầu Đơn (Sông Bé), xã Thiện Hưng	
2.	SB1	Sông Bé - Hồ Thác Mơ, xã Phú Nghĩa	
3.	SSB26	Hồ Phước Hòa, xã Nha Bích	
4.	SSB13	Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	
5.	SSB33	Hồ cấp nước xã Thuận Lợi *	Cấp nước sinh hoạt
6.	SSB39	Hồ Suối Giai, xã Đồng Phú	
7.	SSB16	Hồ Suối Cam, P. Bình Phước	
8.	SB5	Thủy điện Srok Phu Miêng, xã Tân Hưng	
9.	SSB7	Hồ Sóc Xiêm, xã Tân Hưng	
10.	SSB19	Hồ cấp nước, P. Bình Long*	Cấp nước sinh hoạt
11.	SSB20	Hồ cấp nước Tân Khai, xã Tân Khai *	Cấp nước sinh hoạt
12.	SSB5	Hồ nước xã Long Hà	
13.	SSB9	Đập Long Tân, xã Long Hà	
14.	SSB10	Hồ nông trường 8, xã Bình Tân	Hồ Nông trường 8
15.	SSB12	Hồ nông trường 10, xã Phú Riềng	
16.	SSB2	Hồ Long Thủy, P. Phước Long	

Bảng: Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các hồ

TT	Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1.	Hồ Long Thủy	Đợt 6/2025	B	B	B	B	B	A	A	C	B
		Đợt 1/2026	A	C	D	D	B	B	A	B	C
2.	Hồ nước xã Long Hà	Đợt 6/2025	A	B	A	A	B	A	B	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	B	A	A	A	B	B
3.	Hồ Sóc Xiêm, xã Tân Hưng	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	D	D	A	B	A	A	A
4.	Đập Long Tân, xã Long Hà	Đợt 6/2025	A	B	A	A	B	A	A	B	B
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	A	A	A	A
5.	Hồ nông trường 8, xã Bình Tân	Đợt 6/2025	A	A	B	B	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	A	A	A	A
6.	Hồ nông trường 10, xã Phú Riêng	Đợt 6/2025	A	B	B	B	C	A	A	B	B
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	A	A	B	B
7.	Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	Đợt 6/2025	A	B	B	B	A	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	B	A	A	A	A	A
8.	Hồ Suối Cam, Phường Bình Phước	Đợt 6/2025	A	A	A	A	A	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	A	C	A	A	A
9.	Hồ cấp nước Phường Bình Long*	Đợt 6/2025	A	A	B	B	B	B	B	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	B	B	B	A	A
10.	Hồ cấp nước Tân Khai, xã Tân Khai*	Đợt 6/2025	A	B	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	B	A	A	A
11.	Hồ Phước Hòa, xã Nha Bích	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	B	B	A	A	A

TT	Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
12.	Hồ cấp nước xã Thuận Lợi *	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	B	A	A	A
13.	Hồ Thác Mơ, xã Phú Nghĩa	Đợt 6/2025	A	A	B	B	C	A	A	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	A	B	A	A	A
14.	Đập tràn Cầu Đơn	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	B	A	A	A
15.	Thủy điện Srok Phu Miêng, xã Tân Hưng	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	B	B
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	B	A	A	A
16.	Hồ Suối Giai, xã Đồng Phú	Đợt 6/2025	A	A	B	B	A	B	A	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	D	D	A	A	A	A	A

Nhận xét:

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ cho thấy phần lớn các thông số quan trắc duy trì ở mức từ đạt mức A (tốt) đến mức B (trung bình). Tuy nhiên, một số điểm có chất lượng mức C và mức D cụ thể như sau:

- Hồ Long Thủy (SSB2): qua kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng DO giảm từ mức B xuống mức C; hàm lượng COD và BOD₅ chuyển từ mức A, B xuống mức D (rất xấu); Coliform chịu nhiệt chuyển từ mức B (trung bình) sang mức C (xấu). Chất lượng nước có xu hướng giảm so với đợt quan trắc liền kề (tháng 11/2025). Kết quả quan trắc phát hiện 02/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp: Amoni vượt 1,03 lần, E.coli vượt 10,5 lần so với giới hạn cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

Nguyên nhân chất lượng nước có dấu hiệu giảm là do vào mùa khô, thời tiết nắng, nước bốc hơi nhiều nên khả năng giữ oxy kém, lượng oxy hòa tan giảm có thể làm tăng hoạt động phân hủy sinh học. Đồng thời, mực nước thấp làm giảm khả năng tự làm sạch, hàm lượng Coliform chịu nhiệt bị tác động chuyển từ mức B sang mức C. Quá trình phân hủy trong điều kiện thiếu oxy đã làm gia tăng nhu cầu oxy sinh hóa (BOD) và nhu cầu oxy hóa học (COD), khiến các chỉ tiêu này tăng lên mức D (rất xấu). Đây là hiện tượng suy giảm chất lượng nước do tác động

kết hợp của điều kiện khí hậu, tiêu thụ nhiều oxy và có dấu hiệu chuyển sang yếm khí cục bộ.

- Hồ nước xã Long Hà (SSB5): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Hồ có chất lượng nước ổn định mức trung bình so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả quan trắc phát hiện 01/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là thông số E.coli vượt 4,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Sóc Xiêm, xã Tân Hưng (SSB7): Các thông số nhóm hóa lý, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi hàm lượng BOD₅ và COD ở mức D (rất xấu). Hồ có chất lượng nước giảm so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Đập Long Tân, xã Long Hà (SSB9): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy chất lượng nước ở mức trung bình và ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ nông trường 8, xã Bình Tân (SSB10): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026 có xu hướng cải thiện tốt hơn đợt quan trắc liền kề, hàm lượng COD, BOD₅ chuyển từ mức B lên mức A. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người cho thấy đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ nông trường 10, xã Phú Riềng (SSB12): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026, hàm lượng TSS ở mức B, chất lượng nước có xu hướng cải thiện tốt hơn đợt quan trắc liền kề (TSS chuyển từ mức C lên mức B). Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là E.coli vượt 4,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi (SSB13): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026, có hàm lượng dinh dưỡng, vi sinh cải thiện tốt

hơn đợt quan trắc liền kề (chuyển từ mức B lên mức A). Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Suối Cam, Phường Bình Phước (SSB16): Chất lượng nước đợt 1/2026, có hàm lượng tổng N ở mức C (xấu), chất lượng nhóm dinh dưỡng giảm so với đợt quan trắc liền kề, thông số tổng N chuyển từ mức B xuống mức C. Hàm lượng hữu cơ có xu hướng giảm chất lượng chuyển từ mức A sang mức B. Các thông số còn lại có chất lượng ổn định so với đợt quan trắc liền kề.

Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là Sắt vượt 1,2 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước Phường Bình Long* (SSB19): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026 duy trì ổn định và cải thiện hàm lượng vi sinh so với đợt quan trắc liền kề. Hàm lượng Coliform có chất lượng chuyển từ mức B lên mức A. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước Tân Khai, xã Tân Khai* (SSB20): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026 có xu hướng cải thiện tốt so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Phước Hòa, xã Nha Bích (SSB26): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026 có xu hướng ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước xã Thuận Lợi* (SSB33): Hàm lượng tổng N có xu hướng giảm so với đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức A xuống mức B. Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước tương đối ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Thác Mơ, xã Phú Nghĩa (SB1): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B.

Chất lượng nước đợt 1/2026 có xu hướng cải thiện tốt hơn đợt quan trắc liền kề (TSS chuyển từ mức C lên mức A). Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là Sắt vượt 1,1 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Đập tràn Cần Đơn, xã Thiện Hưng (SB3): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Chất lượng nước đợt 1/2026 có chất lượng duy trì ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Thủy điện Srok Phu Miêng, xã Tân Hưng (SB5): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy chất lượng nước ở mức trung bình, hàm lượng vi sinh cải thiện tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Suối Giai, xã Đồng Phú (SSB39): qua kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng COD và BOD₅ có dấu hiệu giảm chất lượng, chuyển từ mức B xuống mức D (rất xấu), thông số Coliform và tổng N có chất lượng cải thiện hơn so với đợt quan trắc liền kề chuyển từ mức B lên mức A. Chất lượng nước có xu hướng giảm so với đợt quan trắc liền kề bởi thông số hữu cơ giảm xuống mức D. Nguyên nhân chất lượng nước giảm chủ yếu do thời điểm quan trắc vào mùa khô, mực nước trong hồ thấp, nhiệt độ cao có thể làm tăng hoạt động phân hủy sinh học. Quá trình phân hủy trong điều kiện thiếu oxy đã làm COD và BOD₅ bị ảnh hưởng, chất lượng giảm xuống mức D.

(3) Lưu vực sông Sài Gòn và sông Măng

Lưu vực thượng nguồn sông Sài Gòn có 13 điểm quan trắc, trong đó có 09 điểm quan trắc được so sánh với Bảng 2 Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, 04 điểm quan trắc được so sánh với Bảng 3 Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước hồ, ao, đầm và bảo vệ môi trường sống dưới nước QCVN 08:2023/BTNMT.

Sông Măng là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mê Kông, chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của Đồng Nai (xã Hưng Phước), có lưu lượng trung bình năm khoảng 10,58 m³/s, tương đương với tổng lượng khoảng 330,75

triệu m³. Phần thuộc địa phận khu vực Bắc Đồng Nai có chiều dài khoảng 64km và diện tích 169 km². Chương trình quan trắc thực hiện tại 02 vị trí SM - Sông Măng (Đắc Jer Man) là dòng sông chính và SSM - bầu nước cạn, xã Thiện Hưng.

Vị trí thu mẫu nước mặt tại lưu vực sông Sài Gòn được thể hiện dưới bảng sau đây:

STT	Tên	Ký hiệu	Tọa độ		Vị trí	
			X	Y	Trước 01/7/2025	Sau ngày 01/7/2025
1	Sông Sài Gòn, xã Tân Khai	SG1	1273782	519655	xã Tân Hiệp	xã Tân Khai
2	Hồ Nước xã Lộc Thạnh	SSG1	1317136	537129	xã Lộc Hòa	xã Lộc Thạnh
3	Hồ cầu Trắng, xã Lộc Quang	SSG3	1315025	548460	xã Lộc Hiệp	xã Lộc Quang
4	Hồ Rừng cấm xã Lộc Tấn	SSG4	1311954	537289	xã Lộc Tấn	xã Lộc Tấn
5	Cầu Xa Ngâu, Xã Lộc Ninh	SSG5	1310885	536435	thị trấn Lộc Ninh	xã Lộc Ninh
6	Cầu Mua, xã Lộc Ninh	SSG6	1307945	537351	thị trấn Lộc Ninh	xã Lộc Ninh
7	Cầu Suối chợ, xã Lộc Ninh	SSG7	1310086	537131	thị trấn Lộc Ninh	xã Lộc Ninh
8	Cầu Bù Linh, xã Lộc Quang	SSG8	1310656	548765	xã Lộc Phú	xã Lộc Quang
9	Hồ cấp nước, xã Lộc Quang	SSG9	1308091	548545	xã Lộc Quang	xã Lộc Quang
10	Cầu Lộc Điền, xã Lộc Điền	SSG10	1305651	538464	xã Lộc Điền	xã Lộc Điền
11	Cầu Càn Lê, xã Lộc Thành	SSG11	1297712	535308	xã Lộc Thịnh	xã Lộc Thành
12	Suối Chà Là, xã Minh Đức	SSG12	1285352	532088	xã Minh Tâm	xã Minh Đức
13	Suối Tà Mông, xã Tân Khai	SSG13	1270942	527012	xã Tân Hiệp	xã Tân Khai

Các mẫu quan trắc được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT tại Bảng 3, gồm có 04 hồ và 01 bầu nước thuộc lưu vực sông Măng, vị trí cụ thể trình bày dưới bảng sau đây:

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí thu mẫu	Ghi chú
1.	SSG1	Hồ nước xã Lộc Thạnh	
2.	SSG3	Hồ Cầu trắng xã Lộc Quang*	Cấp nước sinh hoạt
3.	SSG4	Hồ Rừng Cẩm xã Lộc Tấn	
4.	SSG9	Hồ cấp nước xã Lộc Quang	
5.	SSM	Bầu nước cạn	Lưu vực Sông Măng

Bảng: Kết quả quan trắc chất lượng nước tại các hồ

TT	Vị trí	Đợt	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1.	Hồ nước xã Lộc Thạnh	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	B	B	A	A	A
2.	Hồ cầu Trắng xã Lộc Quang*	Đợt 6/2025	A	A	B	B	B	B	B	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	A	B	A	A	B
3.	Hồ Rừng Cẩm xã Lộc Tấn	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	A	A	B	A
		Đợt 1/2026	A	A	B	B	A	A	A	A	A
4.	Hồ cấp nước xã Lộc Quang	Đợt 6/2025	A	A	A	A	B	B	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	A	A	A	B	A	B	A	A
5.	Bầu nước cạn	Đợt 6/2025	A	B	D	D	A	A	A	A	A
		Đợt 1/2026	A	B	B	B	A	B	D	B	A

Nhận xét:

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ cho thấy phần lớn các thông số quan trắc duy trì ở mức từ đạt mức A (tốt) đến mức B (trung bình). Tuy nhiên, một số hồ có các thông số với chất lượng mức C và mức D cụ thể như sau:

- Hồ nước xã Lộc Thạnh (SSG1): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Hồ có chất lượng hữu cơ giảm so với đợt quan trắc liền kề, thông số BOD₅ và

COD có chất lượng từ mức A xuống mức B. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cầu Trắng xã Lộc Quang* (SSG3): Kết quả quan trắc cho thấy thông số Coliform chịu nhiệt có chất lượng giảm so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số còn lại có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Hồ có hàm lượng TSS, BOD₅, COD cải thiện chất lượng từ mức B lên mức A tốt hơn so với đợt liền kề. Kết quả quan trắc phát hiện 01/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là thông số E.coli vượt 5,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ Rừng Cẩm xã Lộc Tấn (SSG4): Các thông số nhóm hóa lý, hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh và hàm lượng TSS cho thấy chất lượng đạt từ mức A đến mức B. Hồ có chất lượng hữu cơ giảm so với đợt quan trắc liền kề, thông số BOD₅ và COD có chất lượng từ mức A xuống mức B. Nhưng thông số TSS, tổng N và vi sinh có chất lượng tốt hơn chuyển từ mức B lên mức A cho thấy chất lượng nước đợt 1 năm 2026 có cải thiện tốt hơn so với đợt liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Hồ cấp nước xã Lộc Quang* (SSG9): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng nước duy trì ổn định tương đương so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả quan trắc phát hiện 01/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi sử dụng trực tiếp là thông số E.coli vượt 3,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Bàu nước cạn (SSM): Kết quả quan trắc cho thấy tổng N có chất lượng giảm từ mức A xuống mức B, tổng P có chất lượng giảm từ mức A xuống mức D (rất xấu), Coliform chuyển từ mức A xuống mức B. Hàm lượng hữu cơ có cải thiện hơn đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức D (rất xấu) lên mức B (trung bình), Chất lượng nước chưa được cải thiện so với đợt quan trắc liền kề. Nguyên nhân do mùa khô, bàu cạn nước và bị tích tụ bùn nhiều qua thời gian dài, dấu hiệu phú dưỡng hóa. Kết quả quan trắc phát hiện 02 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người khi là Amoni vượt 2,4 lần; E.coli vượt 5,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

2.1.2.2. Chất lượng nước mặt các sông, suối khác tại Bắc Đồng Nai

(1) Lưu vực sông Đồng Nai

Thực hiện chương trình quan trắc đợt 1 năm 2026, lưu vực sông Đồng Nai có 09 vị trí quan trắc sông, suối được so sánh với QCVN 08:2023/BTNMT tại Bảng 2 - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước, cụ thể như sau:

- Sông Đồng Nai, xã Phước Sơn (ĐN1): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng vi sinh, hữu cơ, dinh dưỡng có dấu hiệu tốt hơn đợt quan trắc liền kề (đợt 6/2025) do chuyển từ mức B lên mức A. Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người là E.coli vượt 02 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk Oa - cầu Tân Hòa (SĐN1): Tổng Coliform có chất lượng giảm so với đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức A xuống mức B. Thông số DO của đợt 1 năm 2026 có chất lượng tốt hơn, chuyển từ mức C lên mức A, tổng N có mức B. Các thông số còn lại đều có chất lượng đạt mức A. Chất lượng nước chưa được cải thiện so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk R'Lấp (SĐN2): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng nước duy trì ổn định mức trung bình, thông số Coliform và Coliform chịu nhiệt đợt 1/2026 giảm chất lượng chuyển từ mức A xuống mức B so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người là thông số E.coli vượt 4,5 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đa Quin - cầu Đặc Trầm, xã Phước Sơn (SĐN3): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng hữu cơ và DO của đợt 1/2026 có cải thiện hơn chuyển từ mức C và mức B lên mức A. Chất lượng nước có xu hướng tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả quan trắc phát hiện 01 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người là Sắt vượt 1,1 lần ngưỡng cho phép. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người còn lại đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk Wor (SĐN4): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Thông số DO, BOD₅, COD có

chất lượng tốt hơn, chuyển từ mức B, C lên mức A. Điều này cho thấy chất lượng nước có dấu hiệu cải thiện hơn tốt so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk Oa - cầu Bù Đăng (SĐN9): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Thông số DO, BOD₅, COD có chất lượng tốt hơn, chuyển từ mức B, C lên mức A. Điều này cho thấy chất lượng nước có dấu hiệu cải thiện hơn tốt so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk Qourre - Cầu 38, xã Nghĩa Trung (SĐN11): Kết quả quan trắc cho thấy các thông số có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng vi sinh có cải thiện tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức B lên mức A. Thông số DO chuyển từ mức C lên mức A. Chất lượng nước trung bình ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Đăk Pan Ton - Cầu Pan Toong, xã Nghĩa Trung (SĐN12): Các thông số quan trắc có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Chất lượng vi sinh, dinh dưỡng, DO có dấu hiệu tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức B lên mức A. Chất lượng nước duy trì ổn định, có xu hướng tốt so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Pa Răng - cầu Bù Na 2, xã Nghĩa Trung (SĐN14): Các thông số quan trắc có chất lượng dao động từ tốt (mức A) đến trung bình (mức B). Thông số COD và Coliform có dấu hiệu tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề, chuyển từ mức B lên mức A. Chất lượng nước duy trì trung bình ổn định so với đợt quan trắc liền kề. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

(2) Lưu vực sông Bé:

- Qua kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước đợt 01/2026 tại các sông, suối trong lưu vực sông Bé vẫn tương đương đợt liền kề tháng 11/2025. Các vị trí có chất lượng nước tốt đến trung bình tương đối ổn định như vị trí SB4, SB6, SB7, SSB6, SSB3, SSB21, SSB22, SSB24, SSB25, SSB27. Có vị trí quan trắc các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh đều đạt mức A đến mức B, chất lượng nước ổn định so với đợt liền kề nhưng phát hiện thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người như: Cầu Bà Và, phường Minh Hưng (SSB30) có thông số E.Coli

vượt 8,5 lần; Suối Rạt, xã Đồng Phú (SSB37) có Sắt vượt 1,4 lần ngưỡng cho phép; Suối Rạt - cầu Ba Bi (SSB38) có Sắt vượt 1,1 lần; Suối Rạt - cầu số 11, xã Đồng Tâm (SSB41) có Amoni vượt 1,1 lần ngưỡng cho phép.

- Một số vị trí có chất lượng nước giảm so với đợt liên kề (đợt 6/2025) như SB2 - Cầu Đắc Lung, Phường Phước Long có hàm lượng vi sinh cao ảnh hưởng đến chất lượng nước, chuyển từ mức A xuống mức B và mức D (rất xấu). Kết quả quan trắc cho thấy 02/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người là thông số E.Coli vượt 39,5 lần, Sắt vượt 1,4 lần ngưỡng cho phép. Vị trí sông Bé, Cầu Nha Bích (SB8) có Coliform chịu nhiệt chuyển từ mức A xuống mức D, phát hiện thông số E.coli vượt 47 lần ngưỡng cho phép. Vị trí Cầu Suối Đâm, xã Phú Riềng (SSB8) có thông số E.Coli vượt 3,5 lần, Sắt vượt 1 lần; Suối Cầu Nghriên, xã Nha Bích - SSB15 có thông số E.Coli vượt 11 lần ngưỡng cho phép.

- Vị trí suối Đồng Tiền (SSB36) có kết quả quan tổng N, BOD₅, COD có chất lượng giảm, chuyển từ mức A, B xuống mức D, chất lượng nước đợt 1/2026 giảm so với đợt liên kề. Kết quả quan trắc phát hiện 02/06 thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người là thông số E.Coli. vượt 4,5 lần, Amoni vượt 6,3 lần, Sắt vượt 2,8 lần. Vị trí SSB4 - Suối chợ, xã Thiện Hưng cho thấy nhóm hữu cơ, dinh dưỡng có chất lượng từ mức C đến mức D chưa có dấu hiệu cải thiện so với đợt quan trắc liên kề và thông số Amoni vượt 13 lần ngưỡng cho phép. Vị trí SS34 - Cầu 2 xã Đồng Tâm có chất lượng dinh dưỡng giảm so với đợt liên kề, có thông số E.Coli vượt 3 lần, Amoni vượt 1,2 lần ngưỡng cho phép.

- Một số điểm quan trắc có các thông số dao động từ mức A đến mức C, chất lượng nước bị ảnh hưởng chủ yếu bởi hàm lượng vi sinh ở mức D (rất xấu) và phát hiện thông số vượt ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe con người như Suối Cà Bè (Đắc Rip), Phường Bình Phước - SSB35 phát hiện thông số E.Coli vượt 23,5 lần, Amoni vượt 1,2 lần, Sắt vượt 1,4 lần; Cầu suối Dung (SSB1) có thông số E.Coli vượt 65 lần, Sắt vượt 2,9 lần; Vị trí cầu An Lộc - SSB18 có dấu hiệu suy giảm chất lượng, hàm lượng tổng N, vi sinh ở mức D, nhóm hữu cơ ở mức C (xấu), thông số DO vẫn ở mức D so với đợt liên kề, suối có thông số E.Coli vượt 70 lần, Amoni vượt 8,4 lần. Điều này cho thấy chất lượng nước tại vị trí cầu An Lộc, phường Bình Long đang có nguy cơ ô nhiễm phú dưỡng hóa, suối đang chịu áp lực của nước thải đô thị, hoạt động của khu dân cư gần khu vực.

- Một số vị trí quan trắc khác có kết quả phân tích tổng N, tổng P, BOD₅, COD, tổng Coliform phân loại ở mức C và mức D qua nhiều đợt quan trắc và thường xuyên có thông số ảnh hưởng sức khỏe con người vượt ngưỡng cho phép. Các vị trí này cần đánh giá thường xuyên như vị trí SSB23 - suối Tiên phát hiện có E.Coli vượt 24,5 lần, Amoni vượt 02 lần, Kẽm vượt 02 lần ngưỡng cho phép; Cầu Suối

Đôi, phường Chơn Thành - SSB28 phát hiện thông số E.Coli vượt 3,5 lần, Amoni vượt 1,5 lần; Suối Rạt, xã Phú Riềng (SSB11) phân tích mẫu thấy Amoni vượt 5,3 lần, Sắt vượt 2,1 lần ngưỡng cho phép. Vị trí SSB14 - suối con chảy qua nhà máy CBCS Thuận Lợi có thông số E.Coli vượt 4 lần, Amoni vượt 5,8 lần ngưỡng cho phép. Vị trí SSB17 - suối Sông Rinh có thông số E.Coli vượt 13,5 lần, Sắt vượt 1,1 lần ngưỡng cho phép; Suối Bưng Rục, phường Minh Hưng (SSB29) có thông số Amoni vượt 4,3 lần; Suối Hồ Đá, phường Chơn Thành (SSB31) có thông số E.Coli vượt 11 lần, Amoni vượt 2 lần; Cầu Tham Rót, Phường Chơn Thành - SSB32 phát hiện thông số E.Coli vượt 24,5 lần; Suối Bàu Chu, xã Đồng Phú - SSB40 phát hiện thông số E.Coli vượt 11,5 lần, Amoni vượt 5,4 lần, Sắt vượt 1,8 lần ngưỡng cho phép. Chất lượng nước của các vị trí này chưa được cải thiện so với đợt liền kề có nguy cơ ô nhiễm cục bộ tác động đến môi trường sống dưới nước. Do đó, cần theo dõi diễn biến hàm lượng các thông số ô nhiễm, tuyên truyền áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn nước mặt.

(3) Lưu vực sông Sài Gòn

Lưu vực thượng nguồn sông Sài Gòn có 13 điểm quan trắc, trong đó có 09 điểm quan trắc được so sánh với Bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT - Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước. Kết quả quan trắc chất lượng nước qua đợt 1/2026, đợt quan trắc liền kề (đợt 6/2025) cho thấy chất lượng nước có sự thay đổi như sau:

- Vị trí Cầu Suối chợ, xã Lộc Ninh (SSG7): Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước có xu hướng cải thiện hơn so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả ghi nhận thông số hữu cơ, vi sinh có chất lượng tốt hơn so với đợt liền kề, chuyển từ mức D lên mức B và mức B lên mức A. Phân tích cho thấy đợt 1/2026 có thông số E.Coli vượt 2 lần, Amoni vượt 1,1 lần ngưỡng cho phép.

- Vị trí Suối Trào - Cầu Bù Linh (SSG8): Thông số vi sinh có chất lượng ở mức B. Nhưng thông số hữu cơ thì có dấu hiệu cải thiện hơn, chuyển từ mức C lên mức A. Chất lượng nước có xu hướng cải thiện hơn so với đợt quan trắc liền kề. Kết quả phân tích cho thấy đợt 1/2026 có thông số E.coli vượt 39,5 lần ngưỡng cho phép, phản ánh suối đang bị tác động từ nguồn thải sinh hoạt khu vực lân cận.

- Vị trí Suối Cần Lê - Cầu Cần Lê (SSG11): Chất lượng nước có giảm nhẹ so với đợt liền kề, các thông số duy trì đa số ở mức A và B. Tuy nhiên, đợt 1/2026 có hàm lượng của tổng P tăng hơn đợt liền kề, chuyển từ mức A xuống mức C ảnh hưởng đến chất lượng nước. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Suối Chà Là (SSG12): kết quả cho thấy chất lượng nước có xu hướng tốt hơn đợt quan trắc liền kề. Suối có hàm lượng DO, dinh dưỡng, hữu cơ tốt hơn, chuyển từ mức C, mức B lên mức A. Các thông số ảnh hưởng sức khỏe con người đều đạt giới hạn cho phép của QCVN08:2023/BTNMT, tại bảng 1.

- Vị trí Suối Ha Ra - Cầu Lộc Điền (SSG10): Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước có hướng suy giảm với vài thông số như tổng P, Coliform và Coliform chịu nhiệt có hàm lượng tăng, giảm chất lượng từ mức A xuống mức C và D. Thông số hữu cơ cải thiện nhẹ chuyển từ mức B lên mức A. Chất lượng nước giảm so với đợt quan trắc liền kề. Phát hiện thông số E.Coli vượt 65 lần ngưỡng cho phép, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm.

- Một số vị trí còn lại có chất lượng dao động từ mức C đến mức D như suối Xa Ngâu (SSG5) phát hiện E.Coli. vượt 11 lần, Amoni vượt 2,8 lần; suối Chợ SSG7 có thông số E.Coli vượt 2 lần, Amoni vượt 1,1 lần; suối Mua (SSG6) có thông số E.Coli. vượt 55 lần, Amoni vượt 1,3 lần; suối Tà Mông (SSG13) có thông số E.Coli vượt 12 lần ngưỡng cho phép.

(4) Lưu vực sông Măng và sông Chiu riu

Vị trí SM - Sông Măng (Đắc Jer Man) là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mê Kông, chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của Đồng Nai (xã Hưng Phước), có lưu lượng trung bình năm khoảng 10,58 m³/s, tương đương với tổng lượng khoảng 330,75 triệu m³. Phần thuộc địa phận khu vực Bắc Đồng Nai có chiều dài khoảng 64km và diện tích 169 km². Lưu vực sông Chiu Riu có 01 điểm quan trắc (SCR: Suối Bông – xã Lộc Thành) gần Khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

Kết quả quan trắc đợt 1/2026 như sau:

- Sông Măng (Đắc Jer Man), xã Hưng Phước: Kết quả quan trắc đợt 1/2026 cho thấy có chất lượng hữu cơ giảm so với đợt quan trắc liền kề chuyển từ mức A xuống mức D (rất xấu). Các thông số còn lại có chất lượng dao động từ mức A đến mức B.

- Suối Bông, xã Lộc Thành (SCR): kết quả quan trắc cho thấy chất lượng vi sinh giảm so với đợt quan trắc liền kề, Coliform và Coliform chịu nhiệt chuyển từ mức A, mức B xuống mức D (rất xấu). Phát hiện thông số E.Coli vượt 55 lần, chất hoạt động bề mặt vượt 1,2 lần ngưỡng cho phép. Điều này phản ánh nước mặt có thể chịu động từ nguồn nước thải sinh hoạt của khu dân cư gần Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

2.2. Đánh giá việc thực hiện công tác QA/QC theo quy định

a. Khu vực Nam Đồng Nai

Đợt 01 năm 2026, theo kế hoạch thực hiện quan trắc mẫu QC tại 09 vị trí quan trắc.

- Phạm vi quan trắc: sông Đồng Nai đoạn 2, đoạn 3, đoạn 4; sông Thị Vải, hồ Trị An, hồ Núi Le, sông Đồng Môn, Rạch Đông và Rạch Bà Chèo.

- Vị trí thu mẫu: đối với các sông thu mẫu tại điểm giữa dòng chảy, hồ Trị An thu mẫu tại vị trí gần cầu La Ngà.

- Thông số phân tích: Sắt (Fe), Amoni (N-NH_4^+), Tổng Photpho, pH.

b. Khu vực Bắc Đồng Nai

Theo kế hoạch thực hiện quan trắc mẫu QC tại 08 vị trí quan trắc. Phạm vi quan trắc: sông Bé - cầu Đắc Lung, Cầu Đắc R' Lấp, Hồ Suối Giai, Hồ nông trường 10, Hồ Cầu Trắng, Cầu Suối Cát, Cầu Bà Và, Suối cầu Nghriên.

Thông số phân tích: Sắt (Fe), Amoni (N-NH_4^+), Tổng Photpho, pH.

2.2.1. Về đảm bảo chất lượng trong đo đạc, thu mẫu tại hiện trường

Đạt các yêu cầu về:

+ Các thiết bị trong đo đạc, thu mẫu tại hiện trường được hiệu chuẩn, kiểm tra định kỳ theo đúng quy định, đảm bảo các số liệu đo đạc được chính xác.

+ Phương pháp thu mẫu đã tuân thủ theo các TCVN về hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu.

+ Phương pháp đo đạc tại hiện trường: trang thiết bị đáp ứng các điều kiện đo đạc tại hiện trường.

+ Phương pháp bảo quản mẫu: đạt yêu cầu đối với các sông, suối, hồ nhỏ. Đối với các mẫu trắng hiện trường đều được bảo quản theo quy định (như bảo quản lạnh 5°C trong thùng đá và axit bảo quản mẫu theo tỷ lệ 1:1).

a. Đối với mẫu trắng phòng thí nghiệm

Mẫu nước cất lưu tại phòng thí nghiệm. Mục đích để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hoá chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu.

* Khu vực Nam Đồng Nai:

Tất cả các thông số thực hiện đạt yêu cầu nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng không quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

Cụ thể: Thông số Fe < 0,05 mg/l 100% mẫu đạt yêu cầu; Thông số Tổng Photpho < 0,01 mg/l 100% mẫu đạt yêu cầu; Thông số N-NH_4 < 0,02 mg/l 100% mẫu đạt yêu cầu.

* Khu vực Bắc Đồng Nai:

Tất cả các thông số thực hiện đạt yêu cầu nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng không quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

Cụ thể: Thông số Fe < 0,03 mg/l 100% mẫu đạt yêu cầu; Thông số Tổng Photpho < 0,02 mg/l 100% mẫu đạt yêu cầu; Thông số N-NH₄ < 0,02 mg/l, 100% mẫu đạt yêu cầu.

b. Đối với mẫu trắng hiện trường

Mẫu nước cất lưu tại phòng thí nghiệm. Mục đích để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hoá chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu.

*** Khu vực Nam Đồng Nai**

Mẫu nước cất được nhân viên thu mẫu mang đến hiện trường, nạp vào dụng cụ chứa mẫu, xử lý, bảo quản, vận chuyển mẫu tương tự như mẫu chính. Mục đích để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình lấy mẫu, đo và thử nghiệm tại hiện trường.

Tất cả các thông số thực hiện đạt yêu cầu nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng không quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

Cụ thể: Thông số Fe < 0,05 mg/l; Thông số Tổng Photpho < 0,01 mg/l; Thông số N-NH₄ < 0,02 mg/l.

*** Khu vực Bắc Đồng Nai:**

Tất cả các thông số thực hiện đạt yêu cầu nồng độ chất phân tích có trong mẫu trắng không quá giới hạn phát hiện của phương pháp.

Cụ thể: Thông số Fe < 0,03 mg/l; Thông số Tổng Photpho < 0,02 mg/l; Thông số N-NH₄ < 0,02 mg/l.

c. Đối với mẫu chuẩn kiểm tra thiết bị

Kiểm soát độ chính xác của thiết bị tại hiện trường bằng chất chuẩn. Đối với thiết bị đo pH thì sai số cho phép nằm trong khoảng $\pm 0,05$ pH, 100% đạt yêu cầu.

d. Đối với mẫu lặp

Lấy 1 mẫu sau đó trộn đều và chia làm 2 phần, cho vào dụng cụ chứa mẫu, xử lý, bảo quản và vận chuyển như mẫu chính. Mục đích để kiểm soát độ tập trung của việc lấy mẫu, đo và thử nghiệm tại hiện trường.

Bảng 3. Kết quả mẫu kiểm soát chất lượng đối với thông số Tổng Photpho, Fe, Amoni và pH

Ký hiệu mẫu	Tổng Photpho (mg/l)				Fe (mg/l)				N-NH ₄ (mg/l)				pH			
	Mẫu chính	Mẫu lặp	Độ chum	Đánh giá	Mẫu chính	Mẫu lặp	Độ chum	Đánh giá	Mẫu chính	Mẫu lặp	Độ chum	Đánh giá	Mẫu chính	Mẫu lặp	Độ chum	Đánh giá
A	KHU VỰC NAM ĐỒNG NAI															
SW-BC-03	0,05	0,05	4%	Đạt	0,51	0,53	4%	Đạt	0,13	0,13	0%	Đạt	6,82	6,82	0%	Đạt
SW-DM-02	0,15	0,16	6%	Đạt	2,24	2,23	0%	Đạt	1,24	1,21	2%	Đạt	6,70	6,69	0%	Đạt
SW-DN-06-G	0,04	0,04	10%	Đạt	0,27	0,26	4%	Đạt	0,11	0,11	0%	Đạt	6,84	6,84	0%	Đạt
SW-DN-07-G	0,04	0,04	2%	Đạt	0,56	0,55	2%	Đạt	0,19	0,19	0%	Đạt	7,01	7,02	0%	Đạt
SW-DN-19-G	0,04	0,04	7%	Đạt	0,59	0,60	2%	Đạt	0,10	0,10	2%	Đạt	6,83	6,84	0%	Đạt
SW-NL-01	0,02	0,02	5%	Đạt	0,25	0,24	4%	Đạt	0,04	0,04	5%	Đạt	7,17	7,20	0%	Đạt
SW-RD-01	0,10	0,10	1%	Đạt	0,48	0,52	8%	Đạt	0,21	0,21	0%	Đạt	6,94	6,93	0%	Đạt
SW-TA-09-G	0,04	0,04	3%	Đạt	0,38	0,38	0%	Đạt	0,17	0,16	6%	Đạt	6,59	6,58	0%	Đạt
SW-TV-03-G	0,10	0,10	2%	Đạt	0,21	0,22	5%	Đạt	0,17	0,16	6%	Đạt	7,34	7,33	0%	Đạt
Số mẫu lặp chưa đạt yêu cầu				0				0				0				0
Tổng số mẫu lặp thực hiện				9				9				9				9
B	KHU VỰC BẮC ĐỒNG NAI															
SĐN 2	0,2	0,18	11%	Đạt	0,41	0,36	13%	Đạt	0,02	0,02	0%	Đạt	6,91	6,91	0%	Đạt
SSB39	0,09	0,09	0%	Đạt	0,03	0,03	0%	Đạt	0,09	0,09	0%	Đạt	7,04	7,04	0%	Đạt
SSB12	0,02	0,02	0%	Đạt	0,13	0,13	0%	Đạt	0,06	0,06	0%	Đạt	7,19	7,19	0%	Đạt
SSB2	0,08	0,09	12%	Đạt	0,68	0,61	11%	Đạt	0,12	0,11	9%	Đạt	7,05	7,05	0%	Đạt
SSG3	0,02	0,02	0%	Đạt	0,03	0,03	0%	Đạt	0,13	0,14	7%	Đạt	7,14	7,14	0%	Đạt
SSB6	0,02	0,02	0%	Đạt	0,03	0,03	0%	Đạt	0,11	0,11	0%	Đạt	6,66	6,66	0%	Đạt
SSB30	0,02	0,02	0%	Đạt	0,28	0,28	0%	Đạt	0,1	0,1	0%	Đạt	6,66	6,66	0%	Đạt
SSB15	0,15	0,14	7%	Đạt	0,45	0,37	20%	Đạt	0,07	0,07	0%	Đạt	7,03	7,03	0%	Đạt
Số mẫu lặp chưa đạt yêu cầu				0				0				0				0
Tổng số mẫu lặp thực hiện				8				8				8				8

Đợt 01 năm 2026 thực hiện mẫu lặp tại khu vực Nam Đồng Nai có 36/36 giá trị mẫu QC đạt theo yêu cầu, tại khu vực Bắc Đồng Nai có 08/08 giá trị mẫu QC đạt theo yêu cầu. Như vậy, có thể kết luận nhiệm vụ quan trắc nước mặt trên địa bàn Đồng Nai đợt 01/2026 có kết quả tin cậy thông qua chương trình QA/QC.

2.2.2. Về đảm bảo chất lượng tại phòng thí nghiệm

Bảng 4. Đánh giá kết quả QC phòng thí nghiệm khu vực Nam Đồng Nai

STT	Thông số	Mẫu trắng phương pháp (mg/L)	Mẫu lặp RPD $\leq 5\%$	Mẫu chuẩn đối chứng (90-110%)	Mẫu chuẩn thẩm tra (90-110%)	Mẫu thêm chuẩn H _{C1;C2;C3} : 90-110% H _{LoQS} : 85-115%	Đánh giá
1	Fe	<0,02	1,5 – 4,0	103,3 – 105,5	90,0 – 108,0	92,0 – 110,0	Đạt
2	Amoni	<0,01	0 – 4,5	94,9 – 104,2	90,3 – 106,5	91,9 – 106,2	Đạt
3	P-T	<0,003	0,9 – 4,9	–	93,5 – 108,1	88,0 – 106,0	Đạt

Bảng 5. Đánh giá kết quả QC phòng thí nghiệm khu vực Bắc Đồng Nai

STT	Thông số	Mẫu trắng phương pháp (mg/L)	Mẫu lặp RPD $\leq 20\%$	Mẫu chuẩn thẩm tra (80-110%)	Đánh giá
1	Amoni	KPH (MDL=0,02)	0,67-4,42	95,36 – 97,84	Đạt
2	Tổng P	KPH (MDL=0,02)	0,17-1,11	93,89 – 100,19	Đạt
3	Fe	KPH (MDL=0,03)	8,61-12,24	81,0 – 107,81	Đạt

2.3. Kết Luận

2.3.1. Khu vực Nam Đồng Nai

Nhìn chung, chất lượng nước mặt tại khu vực phía Nam Đồng Nai trong đợt 01/2026 đang có tình trạng ô nhiễm vi sinh và dinh dưỡng diện rộng. Tại các vị trí cấp nước sinh hoạt chính như cầu Hóa An, Nhà máy nước Biên Hòa và Nhà máy nước Thiện Tâm, chất lượng nước bị ảnh hưởng bởi Coliform chịu nhiệt, E.Coli và Tổng Nitơ ở mức cảnh báo.

Khu vực nuôi trồng thủy sản (làng cá bè sông Cái, La Ngà) và các khu vực giáp ranh cũng ghi nhận tình trạng tương tự với nồng độ vi sinh và dinh dưỡng ở mức C đến D. Đặc biệt, một số phụ lưu sông suối chảy qua khu dân cư và công nghiệp như suối Săn Máu, suối Tân Mai, suối Siệp hay lưu vực sông Thao, sông Buông đang bị ô nhiễm hữu cơ và độc chất (phenol, kim loại nặng, chất hoạt động bề mặt) vượt quy chuẩn ảnh hưởng tới sức khỏe con người nhiều lần.

Riêng lưu vực lòng hồ Trị An và các hồ như hồ Cầu Mới, Bàu Ngừa, chất lượng nước vẫn duy trì ở mức khá tốt từ mức A đến B, phù hợp cho các mục đích sử dụng thấp hơn. Tuy nhiên, xét tổng thể nguồn nước tại hầu hết các sông suối chính đều cần qua các biện pháp xử lý phù hợp trước khi sử dụng trực tiếp cho mục đích sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực Bắc Đồng Nai

- Qua kết quả quan trắc đợt 1/2026 của khu vực Bắc Đồng Nai tại 81 vị trí cho thấy tổng quan chất lượng nước mặt, có một số điểm thể hiện xu hướng cải thiện tốt hơn so với đợt quan trắc liền kề. Một số điểm quan trắc cho thấy chất lượng chưa đồng bộ giữa các thông số hữu cơ, dinh dưỡng, vi sinh nên ảnh hưởng đến tiêu chí đánh giá chất lượng chung của sông, suối, hồ.

Chất lượng nước tại một số hồ, đập có chất lượng tương đối ổn định và cải thiện hơn so với đợt quan trắc liền kề như vị trí SSB9, SSB10, SSB19, SSB20, SSG9, SSG4, SĐN7. Các hồ nước bị ảnh hưởng chất lượng chủ yếu bởi thông số hữu cơ và vi sinh như vị trí SĐN8, SSG3, SSB2, SSB7, SSM có chất lượng nước giảm so với đợt liền kề.

Một số vị trí sông, suối cần thường xuyên theo dõi, đánh giá như: Suối con chảy qua nhà máy chế biến cao su Thuận Lợi, xã Thuận Lợi (SSB14); Cầu An Lộc phường Bình Long (SSB18); Suối Đồng Tiền, phường Bình Phước (SSB36); Suối Bà Chu, xã Đồng Phú (SSB40); Suối Chợ, xã Thiện Hưng (SSB4); Suối Tiên, phường Minh Hưng (SSB23) có hàm lượng DO, hàm lượng hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh thường xuyên ở mức C (xấu) và mức D (rất xấu), có tần suất phát hiện thông số ảnh hưởng sức khỏe con người vượt ngưỡng cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT. Điều này cho thấy quá trình phân hủy yếm khí đang xảy ra, biểu hiện điển hình của nguy cơ phú dưỡng hóa nguồn nước. Các vị trí này đang chịu áp lực trực tiếp từ các nguồn thải chủ yếu từ nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư cần được giám sát tăng cường, hạn chế nguồn thải vào nước mặt.

PHỤ LỤC

**Phụ lục 1: Mức phân loại chất lượng nước của các thông số tại các vị trí
quan trắc nước mặt khu vực phía Nam Đồng Nai**

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
Lưu vực Sông Đa Hoai	Suối Đa Guy	X. Nam Cát Tiên		A	A	A	B		A	B	A	C	D
	Sông Đa Hoai	Sông Đa Hoai		A	A	A	A		A	B	A	D	D
Thượng nguồn Sông Đồng Nai	Suối Đăklua	Suối Đăklua		A	A	A	B		A	B	A	D	D
Trung lưu Sông Đồng Nai	Suối ĐarTop	Cầu C3		A	A	A	B		A	B	A	D	D
	Suối Bún	Cầu suối Bún		B	A	A	B		A	D	A	C	D
	Suối Cầu Vắt	Cầu Vác		A	A	B	C		B	D	B	D	D
	Sông Đồng Nai đoạn 01	Bến đò Nam Cát Tiên	T	A	A	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	A	A	B		A	B	A	B	C
			P	A	A	A	B		A	B	A	B	C
		Bến đò 107	T	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	A	A	B		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	B		A	B	A	D	D
Lưu vực Sông Sa Mách	Suối Sa Mách	Suối Sa Mách		B	A	A	A		A	D	A	D	D
Lưu vực Sông Mã Đà - Sông Bé	Sông Bé	Hợp lưu S. Bé - S. Mã Đà		A	A	A	B		C	B	A	D	D
		Cách hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 400 m về phía thượng lưu		A	A	A	B		B	B	A	B	C
	Sông Mã Đà	Gần trạm Rang Rang - Chiến khu D		A	A	A	A		A	D	A	D	D
	Hồ Bà Hào	Trong Chiến khu D		A	A	C	C		B	D	A	D	D
Vùng lòng hồ Trị An	Cá bè La Ngà	Cách cầu La Ngà 1,5km về phía hạ lưu	M	B	B	A	A		A	B	A	B	C
			G	B	B	A	A		A	B	A	B	B
			Đ	B	B	A	A		A	B	A	B	B
		Trước cầu La Ngà	M	A	B	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	B	A	A		A	B	A	B	B
			Đ	B	B	A	A		A	B	A	B	B
	Suối Gia Tân	Cầu Đức Huy		A	B	C	D		A	D	D	D	D
	Hồ Trị An	Cửa sông Đồng Nai đổ vào	M	A	A	A	A		A	B	A	B	C
			G	A	A	A	A		A	B	A	B	B
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	B	B
		Xã La Ngà - xóm Bến Cá	M	A	A	A	A		A	B	A	A	B
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	B

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	B
		Xã Thống Nhất	M	A	A	A	A		A	B	A	A	B
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
		Giữa hồ lớn	M	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
		Gần đảo Ó	M	A	A	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	B
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	B
		Nhà máy nước Vĩnh An	M	A	A	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
		Gần Chiến khu D	M	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
		Gần hồ nhỏ	M	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
		Gần cửa đập Trị An	M	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			G	A	A	A	A		A	B	A	A	A
			Đ	A	A	A	A		A	B	A	A	A
	Cá bè La Ngà	Cầu La Ngà		A	C	A	A		A	C	A	A	B
		Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc		A	B	A	B		A	D	C	C	C
		Hợp lưu suối Tam Bung-sông La Ngà		A	B	B	C		A	D	C	B	D
Cá bè La Ngà	Suối Tam Bung	Cầu số 1		A	C	B	C		A	D	D	D	D
Lưu vực Sông La Ngà	Sông La Ngà	xã Phú Lâm		A	A	A	B		B	C	A	B	B
		xã Định Quán		A	A	A	A		B	B	A	B	C
		Sau thác Trời		A	A	A	A		B	B	A	B	C
	Hồ Bàu Ngừa	Hồ Bàu Ngừa		A	A	A	B		B	B	A	B	B
	Hồ Đa Tôn	Hồ Đa Tôn		A	A	B	B		A	B	A	D	D
	Hồ Suối Tre	Hồ Suối Tre		A	B	A	A		A	C	A	D	D
	Hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu		A	A	A	A		B	A	A	B	B
	Suối Chồn	Cầu Bình Lộc		A	A	A	B		A	D	B	D	D
		Cầu suối Chồn		A	A	A	B		A	D	D	D	D
	Suối Cài	Suối Cài		A	A	A	C		A	D	B	D	D
	Suối Rét	Cầu 4 Thước		A	A	A	A		A	D	B	B	B
		Suối Rét		A	B	A	B		B	D	C	C	B
	Suối Gia Huynh	Cầu Gia Huynh		B	D	C	D		C	D	D	D	D

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
	Suối Gõ	Suối Gõ		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Mè	Suối Mè		A	A	A	A		A	D	C	B	C
	Suối Tam Bung	Suối Tam Bung		A	A	C	D		A	D	D	C	D
	Khu vực nuôi tôm càng xanh xã Tân Phú	Đập Suối Mọi (Đầu vào)		A	A	A	A		A	D	A	D	D
		Đầu ra khu vực nuôi tôm		A	A	B	B		A	D	A	A	B
	Cổng 3 Miệng	Cổng 3 Miệng		B	A	A	A		B	D	B	C	C
Lưu vực Sông Thao	Sông Thao	Cầu Bàu Xéo		A	A	A	A		A	D	B	D	D
		Cầu sông Thao		A	B	B	D		A	D	C	D	D
		Cầu Rạch Đông		A	B	A	A		A	D	A	C	D
	Hồ Sông Mây	Đầu vào hồ		A	C	C	D		B	D	B	B	C
		Giữa hồ		A	C	C	D		B	D	B	B	B
		Đầu ra hồ		A	C	C	D		B	D	B	B	C
	Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Địa	Suối Địa		D	D	D	D		C	D	D	D	D
	Hồ Thanh Niên	Hồ Thanh Niên		A	B	C	C		C	D	A	B	B
	Hồ Bà Long	Hồ Bà Long		A	C	C	D		B	D	B	C	B
Lưu vực Sông Buông	Sông Buông	Cầu trong KDL Giang Điền		A	A	A	B		A	D	C	D	B
		Cầu An Viễn		A	A	A	A		A	D	B	C	D
		Cầu Sông Buông		A	A	A	A		A	D	C	D	D
		Hợp lưu S. Buông - S. Đồng Nai		A	C	A	A		A	D	A	B	C
	Suối Độn	Cầu Suối Độn		A	D	D	D		A	D	D	D	D
	Suối Cầu Quan	Suối Cầu Quan		B	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Bí	Cầu Suối Bí		A	A	A	B		A	D	B	D	D
		Cầu số 3		A	A	A	A		A	D	B	D	D
Các Sông Đồng Nam Đồng Nai	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu		A	B	A	A		A	D	B	D	D
	Suối Chà Răng	Suối Cạn (sau KXL CTR Xuân Mỹ)		A	C	C	D		B	D	D	B	C
		HL Suối Cạn - Suối Chà Răng		A	A	B	C		A	D	B	B	D
		Sau khu dân cư Cù Bị		A	B	D	D		A	D	D	C	D
	Suối Gia Măng	Trước đập Gia Măng		A	A	A	B		A	D	A	D	D
	Suối Sông Uí	Tiếp nhận nước từ Bình Thuận		A	B	A	A		A	D	B	B	C

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
		Cầu sông Ui		A	B	A	B		A	D	A	D	D
		Tiếp nhận nước từ hồ H4		A	B	B	C		B	D	D	D	D
		Sau nhà máy còn Tùng Lâm 500 m		A	B	B	D		B	D	D	C	D
	Suối Lạnh	Suối Lạnh		A	D	A	B		B	D	B	D	D
	Suối Rùa	Suối Rùa		A	B	A	A		A	D	A	C	C
	Hồ Gia Ui	Hồ Gia Ui		A	A	A	B		A	D	A	B	C
	Suối Gia Ui	Suối Gia Ui		A	B	A	B		A	D	A	A	B
	Sông Ray	Cầu Sông Ray		A	A	A	B		A	D	C	B	C
		Cầu Lang Minh		A	B	A	B		B	D	C	B	B
		Gần hồ Sông Ray		A	B	A	B		A	D	A	C	C
	Suối Thè	Cầu Suối Thè		A	A	A	A		A	D	B	D	D
	Hồ Suối Rạng	Hồ Suối Rạng		A	B	A	B		B	D	A	B	B
	Hồ Suối Đồi	Hồ Suối Đồi		A	C	A	A		A	D	A	C	D
	Hồ Giao Thông	Hồ Giao Thông		A	A	C	D		C	D	B	D	D
	Hồ Suối Vọng	Hồ Suối Vọng		A	B	B	C		A	D	A	B	B
	Hồ Núi Le	Hồ Núi Le		A	A	A	A		A	D	A	B	B
	Hồ Bàu Môn	Hồ Bàu Môn		A	D	A	A		A	A	A	D	D
Lưu vực Sông Thị Vải	Hồ cầu Mới tuyến 5	hồ cầu Mới tuyến 5		A	A	A	A		A	A	A	B	B
	Hồ cầu Mới tuyến 6	hồ cầu Mới tuyến 6		A	B	A	A		A	A	A	B	B
	Suối Quýt	Suối Quýt		A	A	B	C		A	D	C	D	D
	Suối Trầu	Cầu Quán Tre		A	A	A	A		A	D	A	D	D
	Suối Bung Môn	Cầu Bình Sơn		A	A	A	A		A	D	A	D	D
	Suối Le	Cầu Thái Thiện		A	A	B	B		B	D	B	D	D
		Cầu Vạc		A	A	B	C		B	D	C	D	D
	Suối Cả	Cầu Suối Cả		A	A	A	A		B	D	D	D	D
		Trước đập suối Cả		A	A	A	A		A	D	C	D	D
	Rạch Bà Ký	Rạch Bà Ký		A	A	B	B		B	D	B	A	A
	Sông Bà Hào	HL Sông Đồng Kho - S. Bà Hào		A	A	A		A	A	B	A	B	D
		Sông Bà Hào		A	B	A		A	A	B	A	B	D
		HL sông Bà Hào - Rạch Tắc Hồng		A	B	B		A	A	B	B	C	D
		HL Sông Bà Hào - Sông Gò Gia		A	B	A		A	A	B	A	C	D

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
	Rạch Vũng Gấm	Trước đập Vũng Gấm		A	A	C		B	C	D	A	A	A
	Rạch Long Phú	Rạch Long Phú		A	C	C		A	B	D	C	D	D
	cổng Lò Rèn	cổng Lò Rèn		A	A	C		D	A	D	D	C	D
	Rạch Cái Sinh	Rạch Cái Sinh		A	A	C		C	A	D	A	B	B
	Rạch Miễu	Rạch Miễu		A	D	B		C	A	D	B	B	C
	Dự án nuôi tôm thâm canh xã Phước An	Rạch Tắc Le Le		A	B	C		C	B	C	A	A	B
		Rạch Tràm		A	A	C		C	A	D	C	A	B
		Khu vực nuôi tôm siêu thâm canh (Rạch Vũng Gấm)		A	A	B		B	C	D	B	A	A
	Sông Thị Vải	Hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải	T	A	B	B		A	A	B	A	B	B
			G	A	C	B		A	A	B	A	B	C
			P	A	C	B		A	A	B	A	C	D
		Khu vực xã Phước An	T	A	C	A		A	A	B	A	B	B
			G	A	D	A		A	A	B	A	C	D
			P	A	D	A		A	A	B	A	A	A
		Rạch nước lớn Vedan	T	A	C	A		A	A	B	B	B	B
			G	A	C	A		A	A	B	A	B	B
			P	A	C	A		A	A	B	A	D	D
		Cảng Gò Dầu	T	A	C	A		A	A	B	A	A	B
			G	A	C	A		A	A	B	A	A	A
			P	A	C	A		A	A	B	A	A	B
		Khu vực phao số 23	T	A	B	A		A	A	B	B	A	B
			G	A	B	A		A	A	B	B	A	B
			P	A	B	A		A	A	B	B	A	B
		Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ	T	A	B	A		A	A	B	B	A	B
			G	A	B	A		A	A	B	B	A	A
			P	A	B	A		A	A	B	B	A	A
		Khu vực phao số 7	T	A	A	A		A	A	B	D	A	A
			G	A	A	A		A	A	B	A	A	A
			P	A	A	A		A	A	B	A	A	A
Sông Đồng Nai đoạn 2 và các phụ lưu	Sông Đồng Nai đoạn 2	Hợp lưu Sông Bé – SDN	T	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	A	A	A		A	C	B	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	B	D
		Cách hợp lưu sông Bé – SDN 500m về phía hạ lưu	T	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	B	C	D
		Gần nhà máy nước Thiện Tân	T	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	C	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	C	D
			T	A	A	A	A		A	B	A	D	D

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
		Bến đò Bà Miêu	G	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	D	D
		Cầu Thạnh Hội	T	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	D	D
		Bến đò Biên Hòa - Bửu Long	T	A	A	A	A		A	B	B	D	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	D	D
	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn		A	A	D	D		A	D	D	D	D
	Cầu Tân Trạch	Cầu Tân Trạch		A	C	D	D		C	D	D	D	D
	Cống Ông Hường	Cống Ông Hường		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Hồ Mo Nang	Hồ Mo Nang		A	A	C	D		C	D	A	D	D
Sông Đồng Nai đoạn 3 và các phụ lưu	Suối Bà Lúa	Cầu số 01 - QL 15		A	C	C	D		A	D	D	D	D
		HL suối Bà Lúa - SĐN		A	D	B	B		B	D	B	D	D
	Suối Siệp	Cầu suối Siệp		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Chùa	Cầu trong KCN Amata		A	D	A	B		A	D	C	D	D
	Suối Linh	Cầu suối Linh		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Săn Máu	Cầu Săn Máu		A	D	D	D		B	D	D	D	D
	Suối Tân Mai	Suối Tân Mai		A	D	D	D		A	D	D	D	D
	Hồ Long Ân	Hồ Long Ân		A	A	C	D		B	D	A	B	C
	Hồ Biên Hùng	Hồ Biên Hùng		A	D	D	D		C	D	B	C	D
	Sông Đồng Nai đoạn 3	Cầu Hóa An	T	A	B	A	A		A	B	A	B	D
			G	A	B	A	A		A	C	A	B	B
			P	A	B	A	A		A	C	A	B	C
		NMN Biên Hòa	T	A	B	A	A		A	C	A	C	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	C	D
			P	A	B	A	A		A	C	A	D	D
		Cầu Rạch Cát	T	A	B	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	B	A	A		A	C	A	B	B
			P	A	B	A	A		A	B	A	C	D
		Cầu Bửu Hòa	T	A	B	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	A	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	A	A	A		A	B	A	D	D
		Gần cầu An Hảo	T	A	B	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	B	A	A		A	B	A	D	D
			P	A	B	A	A		A	B	A	D	D
		Cầu Đồng Nai	T	A	B	A	A		A	B	A	D	D
			G	A	B	A	A		A	B	A	D	D

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
			P	A	B	A	A		A	B	A	D	D
Cá bè sông Đồng Nai	Cá bè Tân Mai	Hợp lưu suối Săn Máu - SDN	T	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			P	A	D	A	A		A	C	A	D	D
		Giữa làng cá bè	T	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			P	A	D	A	A		A	C	A	D	D
		Hợp lưu suối Linh - SDN	T	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	C	A	A		A	C	A	D	D
			P	A	C	A	A		A	C	A	D	D
	Cá bè Ba Xê	Giữa làng cá bè Ba Xê	T	A	C	A	A		A	C	A	D	D
			G	A	D	A	A		A	C	A	D	D
			P	A	D	A	A		A	C	A	D	D
Sông Đồng Nai đoạn 4 và các phụ lưu	Sông Đồng Nai đoạn 4	Gần hợp lưu sông Buông - SDN	T	A	C	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	C	A	A		A	B	A	A	A
			P	A	C	A	A		A	B	A	B	B
		Hợp lưu Rạch Bà Chèo - SDN	T	A	C	A	A		A	B	A	B	B
			G	A	C	A	A		A	B	A	B	B
			P	A	C	A	A		A	B	A	D	D
		Hợp lưu rạch Suối Nước Trong - SDN	T	A	C	A	A		A	C	A	B	B
			G	A	D	A	B		A	B	A	C	B
			P	A	C	A	B		A	C	A	B	A
		Xã Nhơn Trạch	T	A	D	A	B		A	C	A	B	B
			G	A	D	A	B		A	C	A	A	B
			P	A	D	A	B		B	C	A	D	C
	Rạch Bà Chèo	Cầu Ông Định		A	C	A	A		A	D	A	D	D
		HL Rạch Bà Chèo - s. Ông Định		A	B	A	A		A	D	A	B	B
	Suối Nước Trong	Cầu Nước Trong		A	A	A	B		B	D	A	D	D
		Cầu Ninh Hương		B	A	A	B		A	D	B	D	D
	Sông Ông Quế	Sông Ông Quế		B	A	A	A		A	D	A	D	D
	Sông Đồng Môn	Cầu Quán Thủ		B	A	A	A		A	D	A	A	B
		Gần NMN Formosa		A	D	B	C		B	D	B	A	B
	Rạch Bàng	Rạch Bàng		A	C	B		A	A	D	A	B	B
	Sông Ông Kèo	Cầu Phước Lý		A	B	B		A	B	C	A	A	B
		Cổng Ông Kèo		A	B	A		A	A	B	A	A	B
	Sông Nhà Bè	Hợp lưu Sông Nhà Bè - Sông Sài Gòn		A	C	A		A	B	D	A	B	B
	Sông Lòng Tàu	Gần KCN Ông Kèo		A	B	A		A	C	C	A	B	C
		Xã Đại Phước		A	C	A		A	B	D	A	B	B
		Xã Phước An		A	A	B		B	B	C	A	A	A

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Mặt cắt	pH	DO	BOD ₅	COD	TOC	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
	Sông Đồng Tranh	Xã Đại Phước		A	B	C		C	C	D	A	A	B
	Sông Gò Gia	Xã Phước An		A	A	A		A	A	B	A	A	A
		Cách hợp lưu Sông Gò Gia - Sông Thị Vải 500 m		A	A	A		A	A	B	B	A	A

**Phụ lục 2: Mức phân loại chất lượng nước của các thông số tại các vị trí
quan trắc nước mặt khu vực phía Bắc Đồng Nai**

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tên sông, suối, hồ	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
1	SB1	Sông Bé - hồ Thác Mơ, xã Phú Nghĩa	Hồ Thác Mơ	A	A	B	B	A	B	A	A	A
2	SB2	Sông Bé-Cầu Đắc Lung,	Sông Bé	A	B	B	B	A	A	A	B	D
3	SB3	Đập tràn cầu Đôn (Sông Bé)	Hồ Cầu Đôn	A	A	A	A	B	B	A	A	A
4	SB4	Cầu Sông Bé, xã Thiện Hưng	Sông Bé	A	A	A	A	A	A	A	A	B
5	SB5	Thủy điện Srok Phu Miêng	Hồ thủy điện Sok Phu Miêng	A	A	A	A	B	B	A	A	A
6	SB6	Sông Bé - cầu Trà Thanh, xã Long Hà	Sông Bé	A	A	B	B	A	B	A	A	A
7	SB7	Cầu Sông Bé, xã Thuận Lợi	Sông Bé	A	A	B	B	A	B	B	A	A
8	SB8	Sông Bé, Cầu Nha Bích, xã Nha Bích	Sông Bé	A	A	A	A	A	A	A	B	D
9	SSB1	Cầu Suối Dung, Phường Phước Long	Suối Dung	A	C	C	C	A	B	B	D	D
10	SSB2	Hồ Long Thủy, Phường Phước Long	Hồ Long Thủy	A	C	D	D	B	B	A	B	C
11	SSB3	Cầu Đa Kia, xã Đa Kia	Suối Nhỏ	A	A	A	A	A	A	B	A	A
12	SSB4	Suối chợ, xã Thiện Hưng	Suối chợ	A	C	C	C	A	D	C	A	A
13	SSB5	Hồ nước xã Long Hà	Hồ nước	A	A	A	B	A	A	A	B	B
14	SSB6	Cầu Suối Cát, xã Tân Hưng	Suối Cát	A	B	A	A	A	A	A	A	A
15	SSB7	Hồ Sóc Xiêm, xã Tân Hưng	Hồ Sóc Xiêm	A	A	D	D	A	B	A	A	A
16	SSB8	Cầu Suối Đâm, xã Phú Riêng	Suối Đâm	A	B	A	A	A	B	A	B	B
17	SSB9	Đập Long Tân, xã Long Hà	Hồ Long Tân	A	A	A	A	B	A	A	A	A
18	SSB10	Hồ nông trường 8, xã Bình Tân	Hồ Nông trường 8	A	A	A	A	B	A	A	A	A
19	SSB11	Suối Rạt, xã Phú Riêng	Suối Rạt	A	B	A	A	A	D	C	A	A
20	SSB12	Hồ nông trường 10, xã Phú Riêng	Hồ Nông trường 10	A	A	A	A	B	A	A	B	B
21	SSB13	Hồ Suối Lam, xã Thuận Lợi	Suối Lam	A	A	A	B	A	A	A	A	A

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tên sông, suối, hồ	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
22	SSB14	Suối con chảy qua NMCBCS Thuận Lợi	Suối nhỏ	A	C	D	D	A	D	D	B	B
23	SSB15	Suối Cầu Nghiên, xã Nha Bích	Suối Nghiên	A	A	B	B	A	A	B	B	B
24	SSB16	Hồ Suối Cam, Phường Bình Phước	Suối Cam	A	A	B	B	A	C	A	A	A
25	SSB17	Suối Sông Rinh, Phường Đồng Xoài	Suối Sông Rinh	B	C	A	A	A	B	B	B	B
26	SSB18	Cầu An Lộc, Phường Bình Long	Suối nhỏ	A	D	C	C	A	D	B	D	D
27	SSB19	Hồ cấp nước Phường Bình Long	Hồ nước	A	A	B	B	B	B	B	A	A
28	SSB20	Hồ cấp nước Tân Khai, xã Tân Khai	Hồ nước Tân Khai	A	A	A	A	A	B	A	A	A
29	SSB21	Suối Ấp Xa Trạch, xã Tân Quan	Suối Xa Trạch	B	A	B	B	A	A	B	A	A
30	SSB22	Suối Xa Cát, xã Tân Quan	Suối Xa Cát	A	B	B	B	A	A	A	A	A
31	SSB23	Suối Tiên, Phường Minh Hưng	Suối Tiên	A	B	B	B	A	C	A	B	B
32	SSB24	Cầu Xa Cát, xã Nha Bích	Suối Xa Cát	A	B	A	A	A	B	B	A	A
33	SSB25	Cầu Suối Đông, xã Nha Bích	Suối Đông	A	B	A	A	A	B	A	A	A
34	SSB26	Hồ Phước Hòa, xã Nha Bích	Hồ Phước Hoà	A	A	B	B	B	B	A	A	A
35	SSB27	Suối Ngang, Phường Chơn Thành	Suối Ngang	A	A	B	B	A	C	A	A	A
36	SSB28	Cầu Suối Đôi, Phường Chơn Thành	Suối Đôi	A	B	A	A	A	D	B	B	B
37	SSB29	Suối Bung Rục, Phường Minh Hưng	Suối Bung Rục	A	A	D	D	A	D	A	A	A
38	SSB30	Cầu Bà Và, Phường Minh Hưng	Suối Bà Và	A	B	B	A	A	B	A	A	B
39	SSB31	Suối Hồ Đá, Phường Chơn Thành	Suối Hồ Đá	A	B	A	A	A	D	A	A	B
40	SSB32	Cầu Tham Rót, Phường Chơn Thành	Suối Cái	A	B	A	A	A	C	A	B	D
41	SSB33	Hồ cấp nước xã Thuận Lợi	Hồ Đồng Xoài	A	A	A	A	B	B	A	A	A
42	SSB34	Cầu 2, xã Đồng Tâm	Suối Rạt	A	A	A	A	A	D	B	B	B
43	SSB35	Suối Cà Bè (Đắc Rip), Phường Bình Phước	Suối Cà Bè	B	C	A	A	B	B	B	D	D
44	SSB36	Suối Đồng Tiên, Phường Bình Phước	Suối Đồng Tiên	B	C	D	D	A	D	B	B	B
45	SSB37	Suối Rạt, xã Đồng Phú	Suối Rạt	A	B	A	A	A	B	A	A	A
46	SSB38	Suối Rạt, cầu Ba Bì, xã Đồng Phú	Suối Rạt	A	B	B	B	A	B	A	A	A

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tên sông, suối, hồ	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
47	SSB39	Hồ Suối Giai, xã Đồng Phú	Suối Giai	A	A	D	D	A	A	A	A	A
48	SSB40	Suối Bàu Chu, xã Đồng Phú	Suối Bàu Chu	B	C	C	D	A	C	A	B	B
49	SSB41	Suối Rạt - cầu số 11, xã Đồng Tâm	Suối Rạt	A	A	B	B	A	B	A	A	A
50	SSG2	Cầu trắng, xã Tân Tiến	Cầu Trắng	A	B	B	C	A	A	A	A	A
51	SG1	Sông Sài Gòn, xã Tân Khai	Sông Sài Gòn	A	A	A	A	A	C	A	A	A
52	SSG1	Hồ Nước xã Lộc Thạnh	Hồ Lộc Hoà	A	A	B	B	B	B	A	A	A
53	SSG3	Hồ cầu Trắng, xã Lộc Quang	Hồ Cầu Trắng	A	A	A	A	A	B	A	A	B
54	SSG4	Hồ rừng cấm xã Lộc Tấn	Hồ Rừng Cấm	A	A	B	B	A	A	A	A	A
55	SSG5	Cầu Xa Ngâu, Xã Lộc Ninh	Suối Xa Ngâu	B	C	A	A	A	D	A	A	B
56	SSG6	Cầu Mưa, xã Lộc Ninh	Suối Mưa	A	C	A	A	A	D	B	B	C
57	SSG7	Cầu Suối chợ, xã Lộc Ninh	Suối Chợ	A	C	B	B	A	B	A	A	A
58	SSG8	Cầu Bù Linh, xã Lộc Quang	Suối Trào	A	B	A	A	A	C	A	B	B
59	SSG9	Hồ cấp nước xã Lộc Quang	Hồ Lộc Quang	A	A	A	A	B	A	B	A	A
60	SSG10	Cầu Lộc Điền, xã Lộc Điền	Suối Ha Ra	A	B	A	A	A	A	B	C	D
61	SSG11	Cầu Càn Lê, xã Lộc Thành	Suối Càn Lê	A	A	A	A	A	B	C	A	A
62	SSG12	Suối Chà Là, xã Minh Đức	Suối Chà Là	A	B	A	A	A	A	B	A	A
63	SSG13	Suối Tà Mông, xã Tân Khai	Suối Tà Mông	A	A	A	A	A	D	B	B	B
64	ĐN1	Sông Đồng Nai, xã Phước Sơn	Sông Đồng Nai	A	A	A	A	A	A	A	B	A
65	SDN1	Cầu Tân Hòa, xã Bù Đăng	Suối Đắc Oa	A	A	A	A	A	B	A	B	A
66	SDN2	Cầu Đắc Lấp, xã Bù Đăng	Suối Đắc R' Lấp	A	A	A	A	A	A	A	B	B
67	SDN3	Cầu Đắc Trầm, xã Phước Sơn	Suối Đa Quin	A	A	A	A	A	B	B	B	A
68	SDN4	Cầu Đắc Wor 2, xã Thọ Sơn	Suối Đắc Wor	A	A	A	A	A	B	A	A	A
69	SDN5	Hồ nước trắng cỏ Bù Lạch, xã Thọ Sơn	Hồ nước	A	A	B	B	C	B	A	A	A
70	SDN6	Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn	Hồ Sơn Thủy	A	A	A	A	A	A	A	A	A
71	SDN7	Hồ nước xã Thọ Sơn	Hồ nước	A	A	A	A	B	B	A	A	A

STT	Ký hiệu	Vị trí	Tên sông, suối, hồ	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	TN	TP	Coliform	Coliform chịu nhiệt
72	SDN8	Hồ cấp nước xã Bù Đăng	Hồ cấp nước	A	A	A	A	A	A	A	D	B
73	SDN9	Cầu Bù Đăng, xã Bù Đăng	Suối Đắc Oa	A	A	A	A	A	A	B	A	A
74	SDN10	Hồ nước xã Bù Đăng	Hồ nước	A	A	A	A	A	B	A	B	A
75	SDN11	Cầu 38, xã Nghĩa Trung	Suối Đắc Qoure	A	A	A	A	A	B	A	A	A
76	SDN12	Cầu Pan Toong, xã Nghĩa Trung	Suối Đắc Pan Ton	A	B	A	A	A	A	A	A	A
77	SDN13	Hồ cấp nước xã Nghĩa Trung	Hồ cấp nước	A	A	A	A	A	A	A	A	A
78	SDN14	Cầu Bù Na 2, xã Nghĩa Trung	Suối Pa Răng	A	B	A	A	A	B	A	A	A
79	SCR	Suối Bông, xã Lộc Thành	Suối Bông	A	B	A	A	A	A	B	D	D
80	SM	Sông Măng (Đắc Jer Man), xã Hưng Phước	Sông Măng	A	A	D	D	A	B	A	A	A
81	SSM	Bàu nước cạn xã Thiện Hưng	Bàu nước	A	B	B	B	A	B	D	B	A

**Phụ lục 3: Tổng hợp kết quả QC phòng thí nghiệm khu vực Nam Đồng Nai
đợt 01/2026**

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch ≤ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
1	Fe	BL	<0.02				Đạt	10/1/26
2	Fe	C1	0.09		0.10	92	Đạt	10/1/26
3	Fe	C2	3.92		4.00	98.1	Đạt	10/1/26
4	Fe	CDC	2.07		2.00	104	Đạt	10/1/26
5	Fe	26.18DV	0.14	1.5			Đạt	10/1/26
6	Fe	26.18DV	0.13				Đạt	10/1/26
7	Fe	26.18DV+C1S	0.242		0.10	107.0	Đạt	10/1/26
8	Fe	26.13/26QT	0.380				Đạt	10/1/26
9	Fe	26.13/34QT	0.38				Đạt	10/1/26
10	Fe	26.13/35QT	<0.05				Đạt	10/1/26
11	Fe	26.13/36QT	<0.05				Đạt	10/1/26
12	Fe	BL	<0.02				Đạt	10/1/26
13	Fe	C1	0.096		0.10	96	Đạt	14/1/26
14	Fe	C2	3.92		4.00	98	Đạt	14/1/26
15	Fe	CDC	2.10		2.00	105.0	Đạt	14/1/26
16	Fe	26.40/4QT	<0.05				Đạt	14/1/26
17	Fe	26.40/4QT	<0.05				Đạt	14/1/26
18	Fe	26.40/4QT+LOQS	0.053	3.7	0.05	106	Đạt	14/1/26
19	Fe	26.40/4QT+LOQS	0.055		0.05	110	Đạt	14/1/26
20	Fe	26.42/2QT	0.66				Đạt	14/1/26
21	Fe	26.42/31QT	0.66				Đạt	14/1/26
22	Fe	26.42/32QT	<0.05				Đạt	14/1/26
23	Fe	26.42/33QT	<0.05				Đạt	14/1/26
24	Fe	BL	<0.02				Đạt	20/1/26
25	Fe	C1	0.092		0.10	92	Đạt	20/1/26
26	Fe	C2	4.21		4.00	105	Đạt	20/1/26
27	Fe	CDC	2.07		2.00	103.4	Đạt	20/1/26
28	Fe	26.98/12QT	<0.05				Đạt	20/1/26
29	Fe	26.98/12QT	<0.05				Đạt	20/1/26
30	Fe	26.98/12QT+LOQS	0.051	1.9	0.05	102	Đạt	20/1/26
31	Fe	26.98/12QT+LOQS	0.052		0.05	104	Đạt	20/1/26
32	Fe	26.98/2QT	2.24				Đạt	20/1/26
33	Fe	26.98/11QT	2.23				Đạt	20/1/26
34	Fe	26.98/12QT	<0.05				Đạt	20/1/26
35	Fe	26.98/13QT	<0.05				Đạt	20/1/26
36	Fe	BL	<0.02				Đạt	20/1/26
37	Fe	C1	0.095		0.10	95	Đạt	27/01/26
38	Fe	C2	4.07		4.00	101.7	Đạt	27/01/26
39	Fe	CDC	2.07		2.00	103	Đạt	27/01/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch ≤ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
40	Fe	26.113/2QT	<0.05				Đạt	27/01/26
41	Fe	26.113/2QT	<0.05				Đạt	27/01/26
42	Fe	26.113/2QT+LOQS	0.046		0.05	92	Đạt	27/01/26
43	Fe	26.113/2QT+LOQS	0.047		0.05	94	Đạt	27/01/26
44	Fe	BL	<0.02				Đạt	27/01/26
45	Fe	C1	0.092		0.10	92	Đạt	27/01/26
46	Fe	C2	4.005		4.00	100	Đạt	27/01/26
47	Fe	26.122/8QT	0.25				Đạt	27/01/26
48	Fe	26.122/10QT	0.24				Đạt	27/01/26
49	Fe	26.122/11QT	<0.05				Đạt	27/01/26
50	Fe	26.122/12QT	<0.05				Đạt	27/01/26
51	Fe	BL	<0.02				Đạt	29/1/26
52	Fe	C1	0.091		0.10	91.0	Đạt	29/1/26
53	Fe	C2	4.06		4.00	101.5	Đạt	29/1/26
54	Fe	CDC	2.11		2.00	105.5	Đạt	29/1/26
55	Fe	26.139/12QT	<0.05				Đạt	29/1/26
56	Fe	26.139/12QT	<0.05				Đạt	29/1/26
57	Fe	26.139/12QT+LOQS	0.046		0.05	92.0	Đạt	29/1/26
58	Fe	26.139/12QT+LOQS	0.048		0.05	96	Đạt	29/1/26
59	Fe	26.139/2QT	0.51				Đạt	29/1/26
60	Fe	26.139/11QT	0.53				Đạt	29/1/26
61	Fe	26.139/12QT	<0.05				Đạt	29/1/26
62	Fe	BL	<0.02				Đạt	29/1/26
63	Fe	C1	0.11		0.10	108.0	Đạt	29/1/26
64	Fe	C2	4.102		4.00	102.6	Đạt	29/1/26
65	Fe	26.140/11QT	0.59				Đạt	29/1/26
66	Fe	26.140/13QT	0.60				Đạt	29/1/26
67	Fe	26.140/14QT	<0.05				Đạt	29/1/26
68	Fe	26.140/15QT	<0.05				Đạt	29/1/26
69	Fe	BL	<0.02				Đạt	29/1/26
70	Fe	C1	0.095		0.10	95.0	Đạt	29/1/26
71	Fe	C2	4.055		4.00	101.4	Đạt	29/1/26
72	Fe	26.153/11QT	0.27				Đạt	29/1/26
73	Fe	26.153/19QT	0.26				Đạt	29/1/26
74	Fe	26.153/20QT	<0.05				Đạt	29/1/26
75	Fe	26.153/21QT	<0.05				Đạt	29/1/26
76	Fe	BL	<0.02				Đạt	30/1/26
77	Fe	C1	0.09		0.10	90	Đạt	30/1/26
78	Fe	C2	4.082		4.00	102.1	Đạt	30/1/26
79	Fe	CDC	2.109		2.00	105.5	Đạt	30/1/26
80	Fe	26.177/23QT	<0.05				Đạt	30/1/26
81	Fe	26.177/23QT	<0.05				Đạt	30/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch ≤ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
82	Fe	26.177/23QT+LOQS	0.051	4.0	0.05	102.0	Đạt	30/1/26
83	Fe	26.177/23QT+LOQS	0.049		0.05	98.0	Đạt	30/1/26
84	Fe	26.177/8QT	0.21				Đạt	30/1/26
85	Fe	26.177/22QT	0.22				Đạt	30/1/26
86	Fe	26.177/23QT	<0.05				Đạt	30/1/26
87	Fe	26.177/24QT	<0.05				Đạt	30/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch ≤ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
1	Amoni	BL	<0.01				Đạt	8/1/26
2	Amoni	C1	0.03		0.03	103.2	Đạt	8/1/26
3	Amoni	C2	0.49		0.50	98.6	Đạt	8/1/26
4	Amoni	CDC	0.32		0.31	102.9	Đạt	8/1/26
5	Amoni	26.13/15QT	0.06	3.38			Đạt	8/1/26
6	Amoni	26.13/15QT	0.06				Đạt	8/1/26
7	Amoni	26.13/15QT+C1S	0.12	1.70	0.06	96.6	Đạt	8/1/26
8	Amoni	26.13/15QT+C1S	0.12		0.06	93.3	Đạt	8/1/26
9	Amoni	BL	<0.01				Đạt	8/1/26
10	Amoni	C1	0.03		0.03	90.3	Đạt	8/1/26
11	Amoni	C2	0.49		0.50	98.6	Đạt	8/1/26
12	Amoni	CDC	0.33		0.31	104.2	Đạt	8/1/26
13	Amoni	26.13/26QT	0.17				Đạt	8/1/26
14	Amoni	26.13/35QT	<0.02				Đạt	8/1/26
15	Amoni	26.13/36QT	<0.02				Đạt	8/1/26
16	Amoni	26.13/34QT	0.17	0.00			Đạt	8/1/26
17	Amoni	26.13/34QT	0.17				Đạt	8/1/26
18	Amoni	BL	<0.01				Đạt	13/1/26
19	Amoni	C1	0.03		0.03	90.3	Đạt	13/1/26
20	Amoni	C2	0.48		0.50	96.8	Đạt	13/1/26
21	Amoni	CDC	0.30		0.31	94.9	Đạt	13/1/26
22	Amoni	26.42/1QT	0.14	1.47			Đạt	13/1/26
23	Amoni	26.42/1QT	0.14				Đạt	13/1/26
24	Amoni	26.42/1QT+C2S	0.46	0.87	0.31	104.9	Đạt	13/1/26
25	Amoni	26.42/1QT+C2S	0.46		0.31	103.6	Đạt	13/1/26
26	Amoni	26.42/2QT	0.14				Đạt	13/1/26
27	Amoni	BL	<0.01				Đạt	13/1/26
28	Amoni	C1	0.03		0.03	103.2	Đạt	13/1/26
29	Amoni	C2	0.48		0.50	96.8	Đạt	13/1/26
30	Amoni	CDC	0.31		0.31	98.1	Đạt	13/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch $\leq 5\%$	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
31	Amoni	26.42/31QT	0.14				Đạt	13/1/26
32	Amoni	26.42/32QT	<0.02				Đạt	13/1/26
33	Amoni	26.42/33QT	<0.02				Đạt	13/1/26
34	Amoni	BL	<0.01				Đạt	20/1/26
35	Amoni	C1	0.03		0.03	103.2	Đạt	20/1/26
36	Amoni	C2	0.49		0.50	97.8	Đạt	20/1/26
37	Amoni	CDC	0.30		0.31	94.9	Đạt	20/1/26
38	Amoni	26.98/2QT	1.24				Đạt	20/1/26
39	Amoni	26.98/3QT	0.19	1.60			Đạt	20/1/26
40	Amoni	26.98/3QT	0.19				Đạt	20/1/26
41	Amoni	26.98/3QT+C2S	0.47	0.8	0.31	91.9	Đạt	20/1/26
42	Amoni	26.98/3QT+C2S	0.48		0.31	93.2	Đạt	20/1/26
43	Amoni	BL	<0.01				Đạt	20/1/26
44	Amoni	C1	0.03		0.03	93.5	Đạt	20/1/26
45	Amoni	C2	0.50		0.50	99.2	Đạt	20/1/26
46	Amoni	CDC	0.30		0.31	96.8	Đạt	20/1/26
47	Amoni	26.98/11QT	1.20	1.0			Đạt	20/1/26
48	Amoni	26.98/11QT	1.22				Đạt	20/1/26
49	Amoni	26.98/12QT	<0.02				Đạt	20/1/26
50	Amoni	26.98/13QT	<0.02				Đạt	20/1/26
51	Amoni	BL	<0.01				Đạt	23/1/26
52	Amoni	C1	0.03		0.03	90.3	Đạt	23/1/26
53	Amoni	C2	0.48		0.50	96.8	Đạt	23/1/26
54	Amoni	CDC	0.31		0.31	100.3	Đạt	23/1/26
55	Amoni	26.122/8QT	0.04				Đạt	23/1/26
56	Amoni	26.122/10QT	0.04				Đạt	23/1/26
57	Amoni	BL	<0.01				Đạt	23/1/26
58	Amoni	C1	0.03		0.03	93.5	Đạt	23/1/26
59	Amoni	C2	0.48		0.50	95.2	Đạt	23/1/26
60	Amoni	CDC	0.32		0.31	101.0	Đạt	23/1/26
61	Amoni	26.122/11QT	<0.02				Đạt	23/1/26
62	Amoni	26.122/12QT	<0.02				Đạt	23/1/26
63	Amoni	26.122/12QT	<0.02				Đạt	23/1/26
64	Amoni	BL	<0.01				Đạt	28/1/26
65	Amoni	C1	0.03		0.03	96.8	Đạt	28/1/26
66	Amoni	C2	0.48		0.50	95.6	Đạt	28/1/26
67	Amoni	CDC	0.32		0.31	102.6	Đạt	28/1/26
68	Amoni	26.139/2QT	0.14	3.0			Đạt	28/1/26
69	Amoni	26.139/2QT	0.13				Đạt	28/1/26
70	Amoni	26.139/2QT+C2S	0.46	0.9	0.31	104.9	Đạt	28/1/26
71	Amoni	26.139/2QT+C2S	0.47		0.31	106.2	Đạt	28/1/26
72	Amoni	26.139/11QT	0.13				Đạt	28/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch $\leq 5\%$	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
73	Amoni	26.139/12QT	<0.02				Đạt	28/1/26
74	Amoni	26.139/13QT	<0.02				Đạt	28/1/26
75	Amoni	BL	<0.01				Đạt	28/1/26
76	Amoni	C1	0.03		0.03	96.8	Đạt	28/1/26
77	Amoni	C2	0.49		0.50	99.0	Đạt	28/1/26
78	Amoni	CDC	0.32		0.31	102.9	Đạt	28/1/26
79	Amoni	26.140/11QT	0.10	2.1			Đạt	28/1/26
80	Amoni	26.140/11QT	0.10				Đạt	28/1/26
81	Amoni	26.140/13QT	0.10				Đạt	28/1/26
82	Amoni	26.140/14QT	<0.02				Đạt	28/1/26
83	Amoni	26.140/15QT	<0.02				Đạt	28/1/26
84	Amoni	BL	<0.01				Đạt	28/1/26
85	Amoni	C1	0.03		0.03	100.0	Đạt	28/1/26
86	Amoni	C2	0.50		0.50	101.0	Đạt	28/1/26
87	Amoni	CDC	0.32		0.31	101.3	Đạt	28/1/26
88	Amoni	26.153/11QT	0.11				Đạt	28/1/26
89	Amoni	26.153/19QT	0.12	2.6			Đạt	28/1/26
90	Amoni	26.153/19QT	0.11				Đạt	28/1/26
91	Amoni	26.153/20QT	<0.02				Đạt	28/1/26
92	Amoni	26.153/21QT	<0.02				Đạt	28/1/26
93	Amoni	BL	<0.01				Đạt	29/1/26
94	Amoni	C1	0.03		0.03	106.5	Đạt	29/1/26
95	Amoni	C2	0.51		0.50	101.2	Đạt	29/1/26
96	Amoni	CDC	0.31		0.31	100.0	Đạt	29/1/26
97	Amoni	26.154/5QT	0.21	2.4			Đạt	29/1/26
98	Amoni	26.154/5QT	0.21				Đạt	29/1/26
99	Amoni	26.154/5QT+C2S	0.53	0.8	0.31	102.5	Đạt	29/1/26
100	Amoni	26.154/5QT+C2S	0.52		0.31	101.2	Đạt	29/1/26
101	Amoni	26.154/6QT	0.21				Đạt	29/1/26
102	Amoni	26.154/7QT	<0.02				Đạt	29/1/26
103	Amoni	26.154/8QT	<0.02				Đạt	29/1/26
104	Amoni	BL	<0.01				Đạt	31/1/26
105	Amoni	C1	0.03		0.03	93.5	Đạt	31/1/26
106	Amoni	C2	0.50		0.50	99.4	Đạt	31/1/26
107	Amoni	CDC	0.32		0.31	103.8	Đạt	31/1/26
108	Amoni	26.177/1QT	0.18	4.5			Đạt	31/1/26
109	Amoni	26.177/1QT	0.17				Đạt	31/1/26
110	Amoni	26.177/1QT+C2S	0.48	0.2	0.31	97.8	Đạt	31/1/26
111	Amoni	26.177/1QT+C2S	0.48		0.31	98.1	Đạt	31/1/26
112	Amoni	26.177/8QT	0.17				Đạt	31/1/26
113	Amoni	BL	<0.01				Đạt	31/1/26
114	Amoni	C1	0.03		0.03	103.2	Đạt	31/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch $\leq 5\%$	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
115	Amoni	C2	0.49		0.50	98.0	Đạt	31/1/26
116	Amoni	CDC	0.31		0.31	100.0	Đạt	31/1/26
117	Amoni	26.177/22QT	0.16	1.9			Đạt	31/1/26
118	Amoni	26.177/22QT	0.16				Đạt	31/1/26
119	Amoni	26.177/23QT	<0.02				Đạt	31/1/26
120	Amoni	26.177/24QT	<0.02				Đạt	31/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch $\leq 5\%$	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
1	P-T	BL	<0.003				Đạt	13/1/26
2	P-T	C1	0.027		0.026	104.6	Đạt	13/1/26
3	P-T	C2	0.097		0.098	98.8	Đạt	13/1/26
4	P-T	26.13/34QT	0.04				Đạt	13/1/26
5	P-T	26.13/35QT	<0.01				Đạt	13/1/26
6	P-T	26.13/35QT	<0.01				Đạt	13/1/26
7	P-T	26.13/35QT+CLOQS	0.02	2.23	0.010	106.0	Đạt	13/1/26
8	P-T	26.13/35QT+CLOQS	0.018		0.010	102.0	Đạt	13/1/26
9	P-T	26.13/36QT	<0.01				Đạt	13/1/26
10	P-T	26.24/1QT	0.089				Đạt	13/1/26
11	P-T	26.13/26QT	0.036				Đạt	13/1/26
12	P-T	26.13/34QT	0.04				Đạt	13/1/26
13	P-T	BL	<0.003				Đạt	15/1/26
14	P-T	C1	0.028		0.026	108.1	Đạt	15/1/26
15	P-T	C2	0.10		0.098	104.5	Đạt	15/1/26
16	P-T	26.42/32QT	<0.01				Đạt	15/1/26
17	P-T	26.42/32QT	<0.01				Đạt	15/1/26
18	P-T	26.42/32QT+CLOQS	0.02	1.1	0.010	103	Đạt	15/1/26
19	P-T	26.42/32QT+CLOQS	0.019		0.010	105.4	Đạt	15/1/26
20	P-T	26.42/33QT	<0.01				Đạt	15/1/26
21	P-T	26.42/2QT	0.06				Đạt	15/1/26
22	P-T	26.42/10QT	0.058				Đạt	15/1/26
23	P-T	BL	<0.003				Đạt	27/1/26
24	P-T	C1	0.027		0.026	103.1	Đạt	27/1/26
25	P-T	C2	0.100		0.098	102.1	Đạt	27/1/26
26	P-T	26.98/12QT	<0.01				Đạt	27/1/26
27	P-T	26.98/12QT	<0.01				Đạt	27/1/26
28	P-T	26.98/12QT+CLOQS	0.017	1.2	0.010	88.0	Đạt	27/1/26
29	P-T	26.98/12QT+CLOQS	0.017		0.010	90.0	Đạt	27/1/26
30	P-T	26.98/2QT	0.150				Đạt	27/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch ≤ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
31	P-T	26.98/11QT	0.160				Đạt	27/1/26
32	P-T	BL	<0.003				Đạt	27/1/26
33	P-T	C3	0.244				Đạt	27/1/26
34	P-T	C4	1.029				Đạt	27/1/26
35	P-T	26.114DV	0.400	4.9			Đạt	27/1/26
36	P-T	26.114DV	0.380				Đạt	27/1/26
37	P-T	BL	<0.003				Đạt	27/1/26
38	P-T	C1	0.027		0.026	103.1	Đạt	27/1/26
39	P-T	C2	0.10		0.098	102.1	Đạt	27/1/26
40	P-T	26.97/1QT	0.02				Đạt	27/1/26
41	P-T	26.97/2QT	0.026				Đạt	27/1/26
42	P-T	26.98/1QT	0.049				Đạt	27/1/26
43	P-T	26.98/3QT	0.066				Đạt	27/1/26
44	P-T	26.98/4QT	0.075				Đạt	27/1/26
45	P-T	26.98/5QT	0.052				Đạt	27/1/26
46	P-T	26.98/12QT	<0.01				Đạt	27/1/26
47	P-T	26.98/12QT	<0.01				Đạt	27/1/26
48	P-T	26.98/12QT+CLOQS	0.017	1.2	0.010	88.0	Đạt	27/1/26
49	P-T	26.98/12QT+CLOQS	0.017		0.010	90.0	Đạt	27/1/26
50	P-T	26.122/8QT	0.021				Đạt	27/1/26
51	P-T	26.122/10QT	0.022				Đạt	27/1/26
52	P-T	BL	<0.003				Đạt	29/1/26
53	P-T	C1	0.024		0.026	93.5	Đạt	29/1/26
54	P-T	C2	0.104		0.098	106.0	Đạt	29/1/26
55	P-T	26.139/2QT	0.05				Đạt	29/1/26
56	P-T	26.139/11QT	0.05				Đạt	29/1/26
57	P-T	26.139/12QT	<0.01				Đạt	29/1/26
58	P-T	26.139/12QT	<0.01				Đạt	29/1/26
59	P-T	26.139/12QT+CLOQS	0.02	3.0	0.010	104.4	Đạt	29/1/26
60	P-T	26.139/12QT+CLOQS	0.02		0.010	99.4	Đạt	29/1/26
61	P-T	BL	<0.003				Đạt	29/1/26
62	P-T	C1	0.03		0.026	103.8	Đạt	29/1/26
63	P-T	C2	0.098		0.098	99.6	Đạt	29/1/26
64	P-T	26.140/7QT	0.044	1.1			Đạt	29/1/26
65	P-T	26.140/7QT	0.044				Đạt	29/1/26
66	P-T	26.140/11QT	0.044				Đạt	29/1/26
67	P-T	26.140/13QT	0.042				Đạt	29/1/26
68	P-T	BL	<0.003				Đạt	29/1/26
69	P-T	C1	0.027		0.026	105.0	Đạt	29/1/26
70	P-T	C2	0.100		0.098	102.0	Đạt	29/1/26
71	P-T	26.153/1QT	0.069	0.9			Đạt	29/1/26
72	P-T	26.153/1QT	0.068				Đạt	29/1/26

STT	Thông số	Sample ID	Kết quả (mg/L)	Độ lệch $\leq$ 5%	Giá trị chuẩn (mg/L)	Hiệu suất (90-110 %)	Đánh giá	Ngày phân tích
73	P-T	26.153/11QT	0.040				Đạt	29/1/26
74	P-T	26.153/19QT	0.044				Đạt	29/1/26
75	P-T	BL	<0.003				Đạt	3/2/26
76	P-T	C1	0.026		0.026	99.2	Đạt	3/2/26
77	P-T	C2	0.099		0.098	100.7	Đạt	3/2/26
78	P-T	26.189DV	0.038	1.1			Đạt	3/2/26
79	P-T	26.189DV	0.038				Đạt	3/2/26
80	P-T	26.154/5QT	0.10				Đạt	3/2/26
81	P-T	26.154/6QT	0.10				Đạt	3/2/26
82	P-T	26.154/7QT	<0.01				Đạt	3/2/26
83	P-T	26.154/7QT	<0.01				Đạt	3/2/26
84	P-T	26.154/7QT+CLOQS	0.02	3.1	0.010	92.6	Đạt	3/2/26
85	P-T	26.154/7QT+CLOQS	0.02		0.010	97.6	Đạt	3/2/26
86	P-T	26.154/8QT	<0.01				Đạt	3/2/26
87	P-T	BL	<0.003				Đạt	3/2/26
88	P-T	C1	0.026		0.026	100.0	Đạt	3/2/26
89	P-T	C2	0.101		0.098	102.8	Đạt	3/2/26
90	P-T	26.177/8QT	0.097				Đạt	3/2/26
91	P-T	26.177/22QT	0.099				Đạt	3/2/26
92	P-T	26.177/23QT	<0.01				Đạt	3/2/26
93	P-T	26.177/23QT	<0.01				Đạt	3/2/26
94	P-T	26.177/23QT+CLOQS	0.016	1.3	0.010	101.7	Đạt	3/2/26
95	P-T	26.177/23QT+CLOQS	0.016		0.010	103.7	Đạt	3/2/26
96	P-T	26.177/24QT	<0.01				Đạt	3/2/26

**Phụ lục 4: Tổng hợp kết quả QC phòng thí nghiệm khu vực Bắc Đồng Nai
đợt 01/2026**

Ngày thực hiện	Kí hiệu mẫu	Tổng P (QC 1 mg/L)			
		Kết quả mg/L	H%	RPD%	Đánh giá
17/01/2026	QC 1 PPM	0,978	97,84	0,17	Đạt
17/01/2026	QC 1 PPM	0,977	97,67		
17/01/2026	MT	KPH (MDL= 0.02)			Đạt
24/01/2026	QC 1 PPM	0,961	96,06	0,51	Đạt
24/01/2026	QC 1 PPM	0,956	95,57		
24/01/2026	MT	KPH (MDL= 2)			Đạt
28/01/2026	QC 1 PPM	0,967	96,69	1,11	Đạt
28/01/2026	QC 1 PPM	0,978	97,77		
28/01/2026	MT	KPH (MDL= 2)			Đạt
02/02/2026	QC 1 PPM	0,954	95,36	0,48	Đạt
02/02/2026	QC 1 PPM	0,958	95,82		
02/02/2026	MT	KPH (MDL= 2)			Đạt
Ngày thực hiện	Kí hiệu mẫu	Amoni (QC 0.2 mg/L)			
		Kết quả mg/L	H%	RPD%	Đánh giá
16/01/2026	QC 0.2 PPM	0,192	95,86	4,42	Đạt
16/01/2026	QC 0.2 PPM	0,200	100,19		
16/01/2026	MT	KPH (MDL= 0.02)			Đạt
23/01/2026	QC 0.2 PPM	0,195	97,51	0,67	Đạt
23/01/2026	QC 0.2 PPM	0,196	98,17		
23/01/2026	MT	KPH (MDL= 0.02)			Đạt
27/01/2026	QC 0.2 PPM	0,191	95,65	0,88	Đạt
27/01/2026	QC 0.2 PPM	0,193	96,50		
27/01/2026	MT	KPH (MDL= 0.02)			Đạt
30/01/2026	QC 0.2 PPM	0,188	93,89	0,95	Đạt
30/01/2026	QC 0.2 PPM	0,190	94,79		
30/01/2026	MT	KPH (MDL=0.02)			Đạt
03/02/2026	QC 0.2 PPM	0,197	98,61	1,01	Đạt
03/02/2026	QC 0.2 PPM	0,199	99,61		
03/02/2026	MT	KPH (MDL=0.02)			Đạt
Ngày thực hiện	Kí hiệu mẫu	Fe (QC 1,0 mg/L)			
		Kết quả mg/L	H%	RPD%	Đánh giá
19/01/2026	QC 1,0 PPM	0,88	88,29	8,615	Đạt

19/01/2026	QC 1,0 PPM	0,81	81,00		
19/01/2026	MT	KPH (MDL=0,03)			
24/01/2026	QC 1,0 PPM	0,95	95,38	12,237	Đạt
24/01/2026	QC 1,0 PPM	1,08	107,81		
24/01/2026	MT	KPH (MDL=0,03)			
30/01/2026	QC 1,0 PPM	1,00	100,48	8,772	Đạt
30/01/2026	QC 1,0 PPM	0,92	92,04		
30/01/2026	MT	KPH (MDL=0,03)			
02/02/2026	QC 1,0 PPM	0,93	93,46	10,940	Đạt
02/02/2026	QC 1,0 PPM	1,04	104,28		
02/02/2026	MT	KPH (MDL=0,03)			